

CÔNG TY LUẬT FDEVN



FDEVN LAWFIRM

TỔNG HỢP 13 BẢN ÁN CÓ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP LÀ VÀNG



TỔNG HỢP BỞI LUẬT SƯ FDEVN

EMAIL: FDEVNLAWFIRM@GMAIL.COM

WEB: FDVN.VN / FDEVNLAWFIRM.VN /

DIENDANNGHELUAU.VN

TÓM TẮT NỘI DUNG 13 BẢN ÁN CÓ ĐỐI TƯỢNG TRANH CHẤP LÀ VÀNG

STT	TÓM TẮT NỘI DUNG	TRANG
1.	<p>Bản án số: 137/2023/DS-ST Ngày: 28-9-2023 của Tòa Án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.</p> <p>V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản.</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Vào ngày 04/7/2019 âm lịch, ông Nguyễn Văn S có đến nhà của bà Nguyễn Tuyết K để hỏi vay 11 chỉ vàng 24k, vay không tính lãi suất, khi vay vàng ông S hứa một tháng sẽ trả lại và chỗ quen thân với nhau nên khi bà K cho ông S vay 11 chỉ vàng 24k không làm biên bản giao nhận.</p> <p>Số vàng này ông S tự vay, bà Nguyễn Ngọc L (vợ ông S, hiện đã ly hôn) không hay biết và trong đoạn ghi âm ông S cũng thừa nhận ông tự vay số vàng này bà L không hay biết. Cho nên, bà K xác định đây là nợ riêng của ông S và chỉ yêu cầu ông S chịu trách nhiệm thanh toán cho bà K, bà K không yêu cầu bà L cùng có trách nhiệm liên đới cùng với ông S để thanh toán số vàng vay nói trên.</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm nhận định:</p> <p>Xét thấy, việc ông S có hỏi vay của bà K với số vàng 11 chỉ vàng 24k là thực tế có xảy ra vì trong đoạn ghi âm ông S cũng thừa nhận ông tự vay số vàng này bà L không hay biết, kêu bà K đừng có nói cho bà L biết, ông S xin thêm thời gian để trả nợ cho bà K. Do đó, xác định đây là nợ riêng của ông S là có cơ sở. Mặt khác, phía bị đơn ông S Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn pháp luật quy định mà ông S không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối việc khởi kiện của bà K và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên được xem là chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.</p> <p>Như vậy, có cơ sở xác định ông S có vay của bà K 11 chỉ vàng</p>	1-4

	<p>24k và sau khi vay vàng cho đến nay thì không có trả lại số vàng đã vay của bà K nên bà K khởi kiện ông S là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ. Buộc ông S phải trả lại cho bà K 11 chỉ vàng 24k (Mười một chỉ vàng 24k)</p> <p>Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:</p> <p>Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết K về việc khởi kiện ông Nguyễn Văn S yêu cầu trả lại số vàng vay còn nợ. Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Tuyết K số vàng vay còn nợ là 11 chỉ vàng 24k (Mười một chỉ vàng 24k).</p>	
<p>2.</p>	<p>Bản án số: 170/2017/DSST ngày: 11-7-2017 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang</p> <p>V/v tranh chấp đòi lại tài sản</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Vào năm 1993 bà N có quen biết với bà M và ông T, nên có cho bà M và ông T vay số vàng 3,5 lượng vàng 24 kara (loại bóng ký, vàng nhẫn), khi vay vợ chồng bà M, ông T đến nhà của bà N nhận vàng, có làm biên nhận vàng lập ngày 11/10/1993 do bà M không biết chữ nên có gạch thập. Khi vào thực hiện hợp đồng thì bà N bị bắt giam do vi phạm pháp luật về hình sự và bị xử 10 năm tù, sau khi ra tù năm 2000 bà về có yêu cầu bà M và ông T trả số vàng 3,5 lượng vàng 24kara thì bà M và ông T nói là đã trả cho bà S (mẹ kế N) nên không đồng ý trả nợ.</p> <p>Tại phiên tòa, Bị đơn bà M thừa nhận có vay 3,5 lượng vàng nhưng nói đã trả rồi, trả cho bà S 1,5 lượng, trả cho ông N 02 lượng, Bà S thừa nhận bà có đến nhà của bà M để hỏi lấy 1,5 lượng vàng, sau đó đi thăm bà N bà mới nói cho bà N biết, nhưng bà N không nói gì. Đối với 02 lượng vàng bà M cho rằng trả cho ông N nhưng không có giấy tờ gì chứng minh vì nghĩ người thân nên hỏi là trả, bà S cũng chỉ nghe nói lại sự việc chứ không trực tiếp thấy vàng.</p>	<p>5-10</p>

	<p>Việc thỏa thuận vay vàng là giữa bà N và bà M, nhưng khi trả thì bà M trả cho bà S 1,5 lượng (S tự ý đi lấy mà không có ý kiến của N), bà M tự ý trả cho N 02 lượng nhưng không có ý kiến của N.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Bà N cho bà M vay 3,5 lượng vàng, bà M thừa nhận có vay bà N 3,5 lượng, nhưng trả không phải cho bà N mà là trả cho S 1,5 lượng, trả cho N 02 lượng, không có ý kiến hay ủy quyền của N nhưng bà M tự trả cho S và N là không đúng đối tượng của giao dịch dân sự, do đó bà M phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 119.105.000 đồng tương đương 3,5 lượng vàng 24kara.</p> <p>Bà Lương Thị M có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị S để yêu cầu trả lại cho bà 1,5 lượng vàng 24kara. Ngoài ra nếu có có chứng cứ chứng minh đã trả cho ông N02 lượng vàng 24 kara thì bà có quyền làm đơn khởi kiện thành một vụ án dân sự khác.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>[1]. Buộc bà Lương Thị M trả cho bà Trần Thị N số tiền 119.105.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng) tương đương 3,5 lượng vàng 24kara.</p> <p>[2]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T cùng liên đới trả nợ cho bà.</p>	
3.	<p>Bản án 10/2022/DS-ST ngày: 18-5- 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang</p> <p>V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Bà B đã cho bà X hàng xóm vay 13 chỉ vàng loại 24K bốn số 9 vào năm 2015, với lãi suất 200.000 đồng/chi/tháng. Bà X có viết biên nhận nhưng sau đó hủy bỏ. Số vàng này bà B đã vay từ chị ruột và từ bản thân. Sau khi bà X không trả lãi suất từ khi vay đến ngày 30/11/2017, bà B yêu cầu bà X trả lại 08 chỉ vàng loại 24K. Bà X đã trả lại 05 chỉ vàng và ký biên nhận nợ 08 chỉ vàng và 20 triệu đồng lãi suất, cam kết sẽ trả đủ trong 2 năm. Tuy nhiên, từ ngày đó đến nay, bà X vẫn chưa</p>	10-18

	<p>trả vàng và lãi suất theo cam kết, dù bà B đã đòi nhiều lần. Do đó, bà B đưa vụ án ra tòa và yêu cầu bà X trả lại 08 chỉ vàng 24K. Trong phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu trả lãi suất, chỉ yêu cầu bà X trả lại 08 chỉ vàng 24K loại 99,99%.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Nguyên đơn bà Thị B khởi kiện bị đơn bà Tiêu Thị H X yêu cầu trả 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số chín và 20 triệu đồng tiền lãi theo văn bản ngày 30/11/2017. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản gốc văn bản ghi nợ ngày 30/11/2017 của bị đơn. Về phía bị đơn, quá trình thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thu thập chứng cứ là một thời gian dài, mặc dù đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.</p> <p>Đến ngày 11/3/2022, tại biên bản lấy lời khai, bà Tiêu Thị H X thừa nhận vào ngày 30/11/2017 có trả cho bà Thị B 05 chỉ vàng 24K nợ trước đó và có ghi giấy nợ với nội dung nợ bà B 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 và 20 triệu đồng tiền lãi, cam kết trong hai năm trả đủ vốn rồi trả tiền lời (lãi) cho bà B. Mặc dù văn bản ghi nợ có hình thức và nội dung chưa đảm bảo nhưng bị đơn đã thừa nhận có ghi giấy nợ này và cũng thừa nhận số nợ 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 và 20 triệu đồng tiền lãi nên nguyên đơn không phải chứng minh. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ là 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 là có căn cứ.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Tiêu Thị H X có nghĩa vụ trả cho bà Thị B 08 (tám) chỉ vàng 24K (loại 99,99 %).</p> <p>[2]. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về lãi suất .</p>	
4.	<p>Bản án số: 02/2019/DS-ST ngày: 12-12-2019 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định</p> <p>V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.</p> <p>Nội dung vụ án:</p>	19-22

	<p>Trong năm 2012, vợ chồng ông M bà S cho vợ chồng ông T bà L vay ba lần với tổng số là 09 chỉ vàng y (vàng 18K); đến lần vay thứ ba, ông T viết giấy vay vàng và ký tên. Từ đó đến nay, vợ chồng ông T bà L chỉ trả được 0.5 chỉ vàng còn lại 8.5 chỉ chưa trả. Nay ông M bà S yêu cầu ông T bà L trả cho ông bà 8.5 chỉ vàng 18K và không có yêu cầu gì khác.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Qua xem xét “Giấy vay vàng” viết tay, có nội dung ông Bùi Quang T và vợ Nguyễn Thị L vay của vợ chồng bà Dương Thị S 09 chỉ vàng y; thấy rằng, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi. Ông T bà L thừa nhận “Giấy vay vàng” viết tay này là do ông T viết và ghi tên Bùi Quang T. Tuy nhiên, ông T bà L cho rằng mục đích viết “Giấy vay vàng” là do bà S nhờ ghi chứ thực tế không vay vàng. Ý kiến này của ông T bà L không được ông M bà S chấp nhận và ông T bà L cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc viết giấy nhưng không vay vàng là đúng sự thật. Ông T bà L đều biết về giấy vay vàng này và đều thống nhất thừa nhận là đồng ý viết cho bà S và do ông T viết nên căn cứ vào nội dung “Giấy vay vàng” có đủ cơ sở để xác định ông Bùi Quang T và bà Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng ông Ngô M bà Dương Thị S 09 chỉ vàng y là đúng sự thật và phù hợp với lời khai của ông M bà S.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Ngô M bà Dương Thị S. Buộc vợ chồng ông Bùi Quang T bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Ngô M bà Dương Thị S 8,5 (tám phẩy năm) chỉ vàng 18K.</p>	
5.	<p>Bản án số: 22/2023/DS-ST ngày 31- 05 - 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu</p>	23-29

V/v tranh chấp đòi tài sản

Nội dung vụ án:

Bà Huỳnh Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc buộc ông Dương Văn S và bà Nguyễn Thị V phải trả cho bà H 01 cây vàng 24K mà trước đây vợ chồng bà Huỳnh Thị H đã cho mượn. Sau khi vợ chồng bà H ly hôn, bà H kiện đòi số vàng này từ vợ chồng ông S, bà V. Điều này đã tạo ra một tranh chấp pháp lý giữa họ.

Tòa án sơ thẩm nhận định:

Qua kết quả giám định không có cơ sở để xác định chữ ký “C” trong giấy vay vàng ngày 20/9/2008 (al) là chữ ký của Ông Đặng C nên việc cấp sơ thẩm chỉ buộc Ông Đặng Xuân T1 cùng vợ là Bà Bùi Thị Y có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phan Thị D 10 lượng vàng SJC và bác khiếu nại của Bà D buộc vợ chồng Ông Đặng C cùng liên đới trả nợ là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của Bà D về việc yêu cầu tính lãi số vàng đã cho vay: Xét thấy, tại điểm 5 phần I Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT ngày 19/6/1997 của Bộ tài chính – Bộ tư pháp – VKSND tối cao – TAND tối cao về việc hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản quy định: Trong trường hợp đối tượng hợp đồng vay tài sản là vàng, thì lãi suất chỉ được chấp nhận khi Ngân hàng Nhà nước có quy định..., kể từ ngày Bà D cho vay vàng đến nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có văn bản nào quy định về lãi suất cho vay vàng, việc Bà D yêu cầu tính lãi số vàng đã cho vay là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của Bà D là có căn cứ.

Tòa án sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H đối với ông Dương

	<p>Văn S, bà Nguyễn Thị V. Buộc ông Dương Văn S và bà Nguyễn Thị V mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị H 05 chỉ vàng 24K.</p>	
<p>6.</p>	<p>Bản án số: 03/2024/DS-ST ngày: 16-01-2024 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” Nội dung vụ án: Ông Trần Văn G và ông Ngô Văn M là chỗ quen biết, ông có cho ông M vay tổng số tiền 120.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kara, ông M có viết biên nhận, cụ thể như sau: Vào ngày 13/12/2021 (dương lịch) vay 100.000.000 đồng, ngày 22/3/2022 (dương lịch) vay 09 chỉ vàng 24kara, ngày 15/9/2022 (âm lịch) vay 20.000.000 đồng. Khi vay tiền và vàng ông M thỏa thuận trả lãi 3%/tháng. Ông M đã trả lãi của phần 100.000.000 đồng đến tháng 10/2022 với số tiền 30.000.000 đồng, còn 02 khoản còn lại ông M chưa trả lãi. Ông yêu cầu ông M trả nhiều lần nhưng ông M cố tình né tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tòa án sơ thẩm nhận định: Biên nhận ngày 22/3/2022 thể hiện thời hạn vay 06 tháng; Biên nhận ngày 13/12/2021 và biên nhận ngày 15/9/2022 nêu trên không thể hiện việc thỏa thuận thời gian trả nợ cho bên vay, ông G cho rằng thỏa thuận 03 - 04 tháng trả nhưng ông M vẫn chưa trả. Ông G đã thực hiện các thủ tục khởi kiện tính đến nay đã hơn 3 tháng, hơn nữa tại đơn yêu cầu giải quyết trả tiền vay ngày 17/10/2023 gửi Ban quản lý ấp C, xã T thể hiện ông G đã thông báo thời gian hợp lý trả nợ nhưng ông M không đến trình bày ý kiến nên thể hiện ông M cố ý trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và mặc kệ hậu quả xảy ra nên yêu cầu khởi kiện ông M trả số tiền và vàng của ông G là có căn cứ. Tòa án sơ thẩm tuyên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G về việc</p>	<p>30-34</p>

	<p>tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Ngô Văn M. Buộc ông Ngô Văn M phải trả cho ông Trần Văn G 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và 09 (chín) chỉ vàng 24kara.</p>	
<p>7.</p>	<p>Bản án số: 74/2018/DS-ST ngày 21/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang</p> <p>Về việc: “Tranh chấp về Đòi tài sản - vàng”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Vào năm 1994 ông Lê Văn N có thỏa thuận sang nhượng cho ông Trần Văn D diện tích 3.000m² đất nông nghiệp với giá là 06 chỉ vàng 24k (vàng thị trường), khi đó đất chưa có giấy tờ nên việc mua bán chỉ làm giấy tay, có làm biên nhận vàng và có nói phần thành quả lao động chủ cũ thì ông Trần Văn D chịu trách nhiệm và các bên đồng ý ký tên. Tuy nhiên, sau đó nhiều lần liên hệ để nhận đất canh tác nhưng ông Lê Văn N không giao và tìm cách lánh mặt, mặc dù rất bức xúc và muốn làm đơn khởi kiện để yêu cầu bồi thường nhưng do thời gian đó vợ giữ biên nhận vàng và bị bệnh không biết đi đâu nên không thể khởi kiện để tranh chấp. Nay ông Trần Văn D yêu cầu ông Lê Văn N có trách nhiệm trả lại số vàng 06 chỉ đã nhận, không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Theo biên nhận ngày 13/8/1994 có nội dung: “Ông Lê Văn N sinh năm 1951 ngụ ấp K, xã V có nhượng cho ông Trần Văn D 03 công đất với số vàng là 06 chỉ 24k, phần huê lợi chủ cũ thì ông Trần Văn D phải chịu”. Theo nguyên đơn thì biên nhận này do ông Lê Văn N trực tiếp viết và ký nhận vàng sau khi thỏa thuận chuyển nhượng đất, đồng thời phía ông Lê Văn N cũng thừa nhận điều này nhưng phía ông Nh nại ra rằng việc chuyển nhượng và nhận vàng là ông thực hiện thay cho chị dâu của ông là bà Nguyễn Thị S, do được cấp đất và không có nhu cầu canh tác nên</p>	<p>35-38</p>

	<p>bà Sỡ đã nhờ ông đứng thỏa thuận và chuyển nhượng dùm và ông Nh đã giao sổ vàng cho bà Nguyễn Thị S sau khi nhận thay; Mặc dù phía bị đơn có cung cấp được danh sách các hộ được cấp đất và có tên bà Nguyễn Thị S, tuy nhiên diện tích được cấp là 10.000m² mà không phải là 3.000m² như phía ông Lê Văn N trình bày, đồng thời ông cũng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ khách quan nào thể hiện là chuyển nhượng đất thay bà Nguyễn Thị S và đã giao vàng lại cho bà Sỡ xong, trong khi theo biên nhận thì ông trực tiếp nhận và đến thời điểm này ông không chứng minh được việc giao đất cho ông Trần Văn D. Tuy nhiên, tại phiên tòa qua động viên của Hội đồng xét xử thì nguyên đơn là ông Trần Văn D thống nhất chỉ yêu cầu trả lại 04 chỉ, đồng thời đại diện cho bị đơn là ông Trần Ngọc P chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì việc thỏa thuận của các bên là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên cần công nhận sự tự nguyện của các bên.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Công nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn N (do ông Trần Ngọc P đại diện) thống nhất trả lại cho ông Trần Văn D số vàng là 04 (bốn) chỉ vàng 24k (vàng thị trường).</p>	
8.	<p>Bản án số: 21/2019/DS-ST ngày: 25 -10 – 2019 của Tòa Án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng</p> <p>“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vàng)”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Vào ngày 24 tháng 01 năm 2005 (âm lịch), vợ chồng ông Phan Văn Á, bà Huỳnh Thị T có vay của bà Lê Thị Q 5,5 chỉ vàng 24K, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, mục đích vay là để chi tiêu trong gia đình, thời hạn vay là</p>	39-43

khi nào bà Q cần tiền thì vợ chồng ông A, bà T phải trả lại cho bà Q, việc vay không có làm giấy tờ. Tuy nhiên, sau khi vay ông A, bà T có đóng lãi cho bà Q được ba lần là 2,5 chỉ vàng 24K, sau đó, vợ chồng ông A không đóng lãi cũng như không trả vàng vay cho bà Q, bà Q đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông A, bà T trả vàng cho bà Q nhưng ông A, bà T vẫn không trả, ông A, bà T cho rằng đã trả cho bà Q rồi.

Tòa án sơ thẩm nhận định:

Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005 thì đến hạn trả, bên vay có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán là Hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng. Do đó, các bị đơn vay 5,5 chỉ vàng 24K (98%) được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 4.180.000/01 chỉ vàng 24K. Căn cứ quy định này nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 5,5 chỉ vàng 24K (98%) được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án thông báo cho các bị đơn cung cấp chứng cứ, đã hết thời hạn cung cấp chứng cứ mà các bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ cho Tòa án, Tòa án triệu tập các bị đơn để lấy lời khai lý do vì sao không cung cấp chứng cứ nhưng các bị đơn vắng mặt không có lý do. Cho nên phản đối của các bị đơn là không có căn cứ.

Tòa án sơ thẩm tuyên:

	<p>Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Q. Buộc các bị đơn ông Phan Văn Á, bà Huỳnh Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Q 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 24K (98%). Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 22.990.000 đồng.</p>	
<p>9.</p>	<p>Bản án số: 06/2019/DS-ST ngày: 05-3-2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.</p> <p>V/v tranh chấp tiền, vàng vay</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Vào ngày 19/6/2017 âm lịch, bà Lê Thị N có hỏi vay của ông T 20 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng để có vốn làm ăn. Trong đó, có 10 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng, ông T không tính lãi. Còn lại 10 chỉ vàng 24k, ông T tính lãi với mức lãi suất 1.500.000 đồng/10 chỉ vàng 24k. Sau khi vay, bà N đóng lãi đầy đủ đến tháng 02/2018 thì ngưng không thanh T vốn và lãi cho ông T. Nay ông T yêu cầu bà N thanh T 20 chỉ vàng 24k, 10 triệu đồng tiền vốn và 12 triệu đồng tiền lãi.</p> <p>Tòa án sơ thẩm nhận định:</p> <p>Vào thời điểm giao dịch, bà N có làm biên nhận nợ ông T 20 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm trả nợ, bà N không thực hiện cam kết. Mặt khác, căn cứ vào biên bản giải quyết do Ủy ban nhân dân xã Tân Bằng, huyện Thới Bình giải quyết ngày 30/8/2018, bà N cũng thừa nhận số nợ như ông T yêu cầu. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận giao dịch vay tài sản giữa các đương sự là có thật và hợp pháp.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T 20 chỉ vàng 24k vốn vay và 10.000.000 đồng vốn vay.</p>	<p>44-46</p>

<p>10.</p>	<p>Bản án số: 45/2020/DS-PT ngày: 14/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu</p> <p>V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 07/10/2007, ông Phạm Văn L có mượn của ông 20 cây vàng (hai trăm chỉ) loại SJC để kinh doanh, có viết giấy biên nhận. Ông L hẹn tới ngày 30/11/2007 sẽ trả số vàng trên, nH không trả mà hẹn khát lần. Ông tới nhà rất nhiều lần yêu cầu trả nH tới nay ông L vẫn không trả. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 ông T trình bày: Trong giấy sang nhượng đất ngày 07/10/2007 giữa ông Phạm Văn L và ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị D, ông có ghi nội D “Tôi Trần Văn T hứa nếu sau này số đồ không xong hai bên mua bán không thành tôi phải hoàn lại cho chú T2 hai mươi cây vàng mà tôi đã cầm của chú T2” là do ông T2 bán phần đất này cho ông với giá 40 cây vàng; sau này ông tìm được người mua đất và có ý định bán lại với giá là 60 cây vàng, nên nói ông T2 ghi trong giấy sang nhượng đất là giá 60 cây vàng. Vì thế, ông mới ghi nội D trên. Nếu giao dịch không thành công thì ông sẽ trả lại cho ông T2 20 cây vàng. 20 cây vàng ghi trong giấy sang nhượng đất chính là 20 cây vàng ông cho ông L mượn để đặt cọc mua đất của ông T2, còn ông L có đặt cọc cho ông T2 hay không thì ông không biết. Ông L cũng đồng ý mua đất với giá là 60 cây vàng. Sau này các bên đã sang nhượng đất thành công, nH ông L không trả lại 20 cây vàng này cho ông.</p> <p>Tòa án sơ thẩm tuyên:</p> <p>Chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Phạm Văn L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, buộc ông Phạm Văn L phải trả lại cho ông Trần Văn T 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007.</p>	<p>47-58</p>
------------	--	--------------

	<p>Tòa án phúc thẩm nhận định:</p> <p>[1]. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là Hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất.</p> <p>[2]. Hết thời hiệu khởi kiện.</p> <p>[3]. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông L phải trả cho ông T 740.000.000 đồng tương đương 20 cây vàng 24K trong quan hệ pháp luật Đòi lại tài sản trong hợp đồng vay tài sản (vàng), như phân tích ở trên là không có căn cứ, không xét đúng bản chất vụ việc.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên:</p> <p>Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và đình chỉ giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa nguyên đơn ông Trần Văn T và bị đơn ông Phạm Văn L, trong việc ông Trần Văn T yêu cầu ông Phạm Văn L phải trả 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007.</p>	
11.	<p>Bản án số: 22/2018/DSPT ngày: 16 - 01- 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định</p> <p>V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 20/9/2008 (âm lịch) Bà D cho vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y vay 10 lượng vàng SJC để kinh doanh, mua bán. Khi vay, có viết giấy vay vàng đứng tên người vay gồm: Ông Đặng C, Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y. Ông C có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên: hộ Ông Đặng C, giấy vay vàng có chữ ký của Ông C, Ông T1 và bà Y. Thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày 20/9/2008 (âm lịch). Lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Việc thế chấp giấy chứng</p>	59-65

nhận quyền sử dụng đất còn có sự đồng ý của Bà Nguyễn Thị L là vợ Ông Đặng C. Từ đó đến nay, vợ chồng Ông T1, Bà Y chưa trả vàng gốc và lãi cho Bà D. Nay Bà D yêu cầu vợ chồng Ông T1, Bà Y và vợ chồng Ông C, Bà L trả cho bà 10 lượng vàng SJC (gốc) và tính lãi theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay Ông T1, Bà Y đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Kim Sơn nên chưa trả 10 lượng vàng gốc và lãi cho Bà D. Khi nào chấp hành xong hình phạt về địa phương làm ăn thì Ông T1, Bà Y sẽ trả hết nợ cho Bà D.

Tòa án phúc thẩm tuyên:

Buộc vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị D 10 (Mười) lượng vàng SJC.

Bác yêu cầu tính lãi cho vay vàng của bà Phan Thị D.

Bác yêu cầu của bà Phan Thị D đòi vợ chồng Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L liên đới cùng vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trả vàng cho bà.

Tòa án phúc thẩm nhận định:

[1]. Qua kết quả giám định không có cơ sở để xác định chữ ký “C” trong giấy vay vàng ngày 20/9/2008 (al) là chữ ký của Ông Đặng C nên việc cấp sơ thẩm chỉ buộc Ông Đặng Xuân T1 cùng vợ là Bà Bùi Thị Y có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phan Thị D 10 lượng vàng SJC và bác khiếu nại của Bà D buộc vợ chồng Ông Đặng C cùng liên đới trả nợ là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Bà D cho vay vàng đến nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có văn bản nào quy định về lãi suất cho vay vàng, việc Bà D yêu cầu tính lãi số vàng đã cho vay là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của Bà D là có căn cứ.

[3]. Ông T1 tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông C đem thế chấp vay vàng của Bà D không được sự đồng ý của vợ chồng Ông C và các thành viên trong gia đình Ông C. Đồng thời, nếu có sự

	<p>thỏa thuận giữa các bên trong việc thế chấp thì Hợp đồng thế chấp phải được lập thành văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự, nhưng trong trường hợp này Ông T1 chỉ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích để làm tin khi vay vàng nên cấp sơ thẩm buộc Bà D phải hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00061/QSDĐ được UBND huyện P cấp ngày 15/12/2003 cho hộ Ông Đặng C là có căn cứ.</p> <p>[4]. Cấp phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà Phan Thị D không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên:</p> <p>Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm:</p> <p>[1]. Buộc Ông Đặng Xuân T1 và vợ là Bà Bùi Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị D 10 (Mười) lượng vàng SJC.</p> <p>[2]. Bác yêu cầu tính lãi cho cho vay vàng của bà Phan Thị D.</p> <p>[3]. Bác yêu cầu của bà Phan Thị D đòi vợ chồng Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L liên đới cùng vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trả vàng cho bà.</p> <p>[4]. Buộc bà Phan Thị D trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00061...QSDĐ/... ngày 15/12/2003 của UBND huyện P cho hộ Ông Đặng C.</p>	
12.	<p>Bản án số: 289/2023/DS-PT ngày 17/8/2023 của Tòa án tỉnh Long An</p> <p>V/v đòi tài sản</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Ngày 18/6/1996 bà N có cho bà Nguyễn Thị M mượn 10 chỉ vàng 24K. Bà N nhiều lần yêu cầu bà M hoàn trả số vàng này nhưng bà M không trả. Năm 2021 bà N có khởi kiện bà M tại Tòa án để yêu cầu bà</p>	66-71

M trả số vàng trên nhưng sau đó bà N rút yêu cầu khởi kiện để các bên tự thỏa thuận. Nay bà N yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả 10 chỉ vàng 24K.

Tòa án sơ thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N tranh chấp đòi tài sản với bà Nguyễn Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Phạm Thị N số vàng 10 chỉ vàng 24kara bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương tại thời điểm thi hành án.

Tòa án phúc thẩm nhận định:

Tại phiên tòa có Luật sư Thân Trung Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M cũng thừa nhận giấy mượn vàng ngày 18/9/1997 là do bà M ký tên, còn tờ giấy tập học sinh có ghi nội dung: “ Tôi Nguyễn Thị M có mượn 10 chỉ vàng 24k ngày 18/6/96âl...” bà M cũng ký tên người mượn và tại phiên tòa Luật sư Đ cũng thừa nhận chữ ký của bà M, nhưng tờ giấy này không ghi ngày tháng. Thấy rằng, đây chỉ là tờ giấy xác nhận nợ của bà M đối với chủ nợ là bà N về những khoản nợ nào đã trả rồi thì gạch ngang bằng bút bis màu xanh, còn khoản nợ nào chưa trả thì không gạch như khoảng nợ 10 chỉ vàng nêu trên. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện của bà N ghi số vàng trên bà M nợ theo giấy nợ ngày 18/9/1997 bà Q cho rằng do ghi nhầm và khẳng định việc khởi kiện theo xác nhận nợ ngày 18/6/1996. Mặc dù đơn khởi kiện của bà N cũng như nhận định của án sơ thẩm không thống nhất về ngày mượn vàng của bà M, theo giấy nợ ngày 18/9/1997 và giấy xác nhận mượn vàng vào ngày 18/6/1996 thì các giấy tờ nêu trên cũng chỉ được xác định là chứng cứ, còn người bị kiện cũng là bà M và đối tượng để khởi kiện cũng là 10 chỉ vàng 24k bà M đều ký tên mượn, bà Q xác định 02 giấy nợ

	<p>trên cùng chung một số nợ là 10 chỉ vàng 24k chứ không phải hai khoản nợ riêng.</p> <p>Cấp sơ thẩm căn cứ vào việc xác nhận nợ của bà M là ngày 18/6/1996 bà M có mượn của bà N 10 chỉ vàng 24k, nhưng không có căn cứ để cho rằng bà M đã trả rồi và bà N khởi kiện yêu cầu trả là có căn cứ, đúng pháp luật.</p> <p>Tòa án phúc thẩm tuyên:</p> <p>[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N tranh chấp đòi tài sản với bà Nguyễn Thị M.</p> <p>[2]. Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Phạm Thị N số vàng 10 chỉ vàng 24kara bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương tại thời điểm thi hành án.</p>	
13.	<p>Bản án số: 42/2018/DS-PT ngày: 20 – 3 – 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng</p> <p>“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản (vàng)”</p> <p>Nội dung vụ án:</p> <p>Vào năm 2001, bà có cho vợ chồng ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H vay 10 lượng vàng 24, thỏa thuận lãi suất là 03 ly/tháng/chỉ. Khoảng 10 ngày sau, ông N và bà H có trả cho bà được 02 lượng vàng 24K, còn nợ lại 08 lượng vàng 24K. Đến ngày 25/11/2001, ông N và bà H vay thêm 05 chỉ vàng 24K. Đến ngày 22/7/2002, ông N và bà H vay thêm 02 lượng vàng 24K. Tổng cộng 03 lần vay là 10 lượng 05 chỉ vàng 24K. Lúc vay, ông N và bà H không có làm biên nhận, nhưng đến ngày 08/9/2005, hai bên có đối chiếu lại số nợ thì bà H có ghi lên tờ giấy carô và ký tên thể hiện còn nợ của bà 09 lượng 04 chỉ 05 phân 02 ly vàng 24K, cụ thể bà H ghi “mùng 8 tháng 9 – 2005, còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 09 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n”. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông N và bà H trả số nợ trên nhưng ông N, bà H nói là không có khả năng trả. Đến ngày 13/02/2009, bà đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L,</p>	72-77

huyện M giải quyết. Đến ngày 26/3/2010, Ủy ban nhân dân xã L mời hai bên để hòa giải thì bà H, ông N thừa nhận còn thiếu vàng của bà nhưng không đồng ý trả với lý do không có khả năng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà H trả cho bà số vàng làm tròn là 09 lượng 04 chỉ vàng 24K.

Tòa án phúc thẩm tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C. Buộc các bị đơn ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H trả cho nguyên đơn bà Trần Thị C 09 lượng 04 chỉ vàng 24K, loại 9,8 tuổi.

Tòa án phúc thẩm nhận định:

Không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày của bà H và ông N. Cho nên, toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Kiên Thu H là không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tống Văn N.

Tòa án phúc thẩm tuyên:

[1]. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tống Văn N.

[2]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Kiên Thu H.

[3]. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2016/DS-ST, ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần quyết định được giữ nguyên như sau:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C. Buộc các bị đơn ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H trả cho nguyên đơn bà Trần Thị C 09 lượng 04 chỉ vàng 24K, loại 9,8 tuổi”; Hoặc giá trị tương đương bằng tiền Việt Nam đồng (VND) tại thời điểm thi hành án.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 137/2023/DS-ST
Ngày: 28-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tạo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tấn Lộc

Ông Huỳnh Ngọc Ngươi

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 208/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 352/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Tuyết K, sinh năm 1966 (có mặt).

Cư trú tại: Ấp G, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2023 và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K trình bày yêu cầu khởi kiện:

Vào ngày 04/7/2019 âm lịch, ông Nguyễn Văn S có đến nhà của bà Nguyễn Tuyết K để hỏi vay 11 chỉ vàng 24k, vay không tính lãi suất, khi vay vàng ông S hứa một tháng sẽ trả lại và chỗ quen thân với nhau nên khi bà K cho ông S vay 11 chỉ

vàng 24k không có làm biên nhận. Ông S hứa một tháng sẽ trả lại nhưng đến nay vẫn không trả lại số vàng đã vay.

Nay bà Nguyễn Tuyết K yêu cầu ông Nguyễn Văn S trả lại số vàng vay còn nợ là 11 chỉ vàng 24k (Mười một chỉ vàng 24k), do số vàng này ông S tự vay, bà Nguyễn Ngọc L (vợ ông S, hiện đã ly hôn) không hay biết và trong đoạn ghi âm ông S cũng thừa nhận ông tự vay số vàng này bà L không hay biết. Cho nên, bà K xác định đây là nợ riêng của ông S và chỉ yêu cầu ông S chịu trách nhiệm thanh toán cho bà K, bà K không yêu cầu bà L cùng có trách nhiệm liên đới cùng với ông S để thanh toán số vàng vay nói trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn pháp luật quy định mà ông S không có văn bản trả lời cho Tòa án; Tòa án tổng đạt thông báo về phiên họp và hòa giải 02 lần nhưng ông S vẫn không có mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Tuyết K vẫn bảo lưu yêu cầu ông Nguyễn Văn S thanh toán 11 chỉ vàng 24k (Mười một chỉ vàng 24k).

Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 48, 196 và Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ liên quan đến đoạn ghi âm nói chuyện điện thoại giữa bà K với ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Tòa án niêm yết công khai giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn hợp lệ 02 lần nhưng đương sự vẫn vắng mặt, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn S.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:

Bà Nguyễn Tuyết K khởi kiện ông Nguyễn Văn S yêu cầu trả lại số vàng mượn còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: Đòi lại tài sản.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S có địa chỉ cư trú tại ấp Bào Tròn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà K đối với ông S: Ngày 04/7/2019 âm lịch, ông S có đến nhà của bà K để hỏi vay 11 chỉ vàng 24k, không có lãi suất, khi vay vàng ông S hứa một tháng sẽ trả lại và là chỗ quen thân với nhau nên khi bà K cho ông S vay 11 chỉ vàng 24k không có làm biên nhận. Tuy nhiên, bà K có cung cấp cho Tòa án một USB có chứa nội dung ghi âm cuộc gọi điện thoại nói chuyện giữa bà K với ông S liên quan đến việc ông S vay bà K 11 chỉ vàng 24k. Xét thấy, việc ông S có hỏi vay của bà K với số vàng 11 chỉ vàng 24k là thực tế có xảy ra vì trong đoạn ghi âm ông S cũng thừa nhận ông tự vay số vàng này bà L không hay biết, kêu bà K đừng có nói cho bà L biết, ông S xin thêm thời gian để trả nợ cho bà K. Do đó, xác định đây là nợ riêng của ông S là có cơ sở. Mặt khác, phía bị đơn ông S Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn pháp luật quy định mà ông S không có văn bản thể hiện ý kiến phản đối việc khởi kiện của bà K và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nên được xem là chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện. Như vậy, có cơ sở xác định ông S có vay của bà K 11 chỉ vàng 24k và sau khi vay vàng cho đến nay thì không có trả lại số vàng đã vay của bà K nên bà K khởi kiện ông S là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ. Buộc ông S phải trả lại cho bà K 11 chỉ vàng 24k (Mười một chỉ vàng 24k).

[2] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước là tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ liên quan đến đoạn ghi âm nói chuyện điện thoại giữa bà K với ông S. Xét thấy, nội dung nói chuyện giữa bà K với ông S trong đoạn ghi âm thể hiện rõ ràng, cụ thể: Ông S thừa nhận ông tự vay số vàng này bà L không hay biết, kêu bà K đừng có nói cho bà L biết, ông S xin thêm thời gian để trả nợ cho bà K. Do đó, không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Do yêu cầu khởi kiện của bà K được chấp nhận toàn bộ nên ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số vàng 11 chỉ vàng 24k là $(11 \text{ chỉ} \times 5.660.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.113.000 \text{ đồng})$.

Bà Nguyễn Tuyết K không phải chịu án phí, bà K có dự nộp tiền tạm ứng án phí 1.513.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009081 ngày 26/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 147, 264, 266, 267, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tuyết K về việc khởi kiện ông Nguyễn Văn S yêu cầu trả lại số vàng vay còn nợ. Buộc ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Tuyết K số vàng vay còn nợ là 11 chỉ vàng 24k (Mười một chỉ vàng 24k).

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% ông S phải chịu nộp là 3.113.000 đồng (Ba triệu một trăm mười ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Tuyết K không phải chịu án phí, bà K có dự nộp tiền tạm ứng án phí 1.513.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009081 ngày 26/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau được nhận lại toàn bộ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án xử sơ thẩm, đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tạo

Bản án số: **170/2017/DSST**
Ngày: 11-7-2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Phong Phi**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Phú**
2. Ông **Đặng Tấn Phước**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Đỗ Ngọc Mai Thy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hoàng Lưu** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2016/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2016 về tranh chấp dân sự đòi lại tài sản. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2017/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị N**, sinh năm: **1966**,
Địa chỉ: ấp Bắc Đ, xã Nhơn H, huyện An Phú, An Giang.
2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: **1955**; Bà **Lương Thị M**, sinh năm: **1958**.
Địa chỉ: ấp Tắc T, xã Nhơn H, huyện An Phú, An Giang.
3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm **1959**;
Địa chỉ: ấp Bắc Đ, xã Nhơn H, huyện An Phú, An Giang.

Các đương sự Nt, M, S có mặt, ông T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà N trình bày: Vào năm 1993 bà N có quen biết với bà M và ông T, nên có cho bà M và ông T vay số vàng 3,5 lượng vàng 24 kara (loại bóng ký, vàng nhẫn), khi vay vợ chồng bà M, ông T đến nhà của bà N nhận vàng, có làm biên nhận vàng lập ngày 11/10/1993 do bà M không biết chữ nên có gạch thập. Khi vào thực hiện hợp đồng thì bà N bị bắt giam do vi phạm pháp luật về hình sự và bị xử 10 năm tù, sau khi ra tù năm 2000 bà về có yêu cầu bà M và ông T trả số vàng 3,5 lượng vàng 24kara thì bà M và ông T nói là đã trả cho bà S (mẹ kế N) nên không đồng ý trả nợ.

Tại phiên tòa, bà N thay đổi và chỉ yêu cầu bà M trả cho bà số tiền tương đương số vàng là 3,5 lượng vàng 24kara, bà rút lại yêu cầu cầu đòi ông T phải liên đới cùng bà M trả số nợ trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T không có trình bày ý kiến, Bà M và ông T có đơn yêu cầu không tham gia hòa giải và xét xử tại phiên tòa. Tại phiên tòa bà M thừa nhận có vay của bà N 3,5 lượng vàng 24kara năm 1993, Tuy nhiên số vàng trên bà đã trả lại cho bà S 1,5 lượng và ông Trần Văn N ba của bà N 02 lượng vàng. Tuy nhiên phần 02 lượng vàng bà M nói trả cho ông N, bà M không có chứng cứ chứng minh cho việc trả này, chỉ có bà đưa cho ông N, còn bà S thì chỉ nghe nói lại có đưa cho ông N, bà N thì không đồng ý với lời trình bày của bà M.

Bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là mẹ kế của bà N, lúc Tòa án làm việc lần đầu bà lo sợ nên không thừa nhận biết việc vay vàng với Tòa án, tuy nhiên sau khi Tòa án thông báo về nội dung ghi âm thì bà có đến Tòa án để trình bày lại toàn bộ sự việc, bà có biết việc vay mượn 3,5 lượng vàng 24kara giữa bà N và bà M, trong thời gian N bị giam về tội kinh tế bà có đến thăm N, số vàng 1,5 lượng vàng bà có nhận của bà M để lo cho bà N trong thời gian đi tù, mỗi lần đi thăm có cho tiền N, thăm nhiều lần nên không nhớ số lần. Đối với phần còn lại 02 lượng vàng là bà nghe nói bà M trả cho chồng bà là ông Trần Văn N, ông N có về nói lại với bà.

Chứng cứ của vụ án: Bà N khởi kiện bà M và ông T đòi 3,5 lượng vàng nhưng yêu cầu trả bằng tiền. Giá vàng yêu cầu tính theo giá thị trường tại thời điểm xét xử.

Ngày 27/12/2016 Tòa án mời hòa giải và công khai chứng cứ, nhưng bà M và ông T vắng mặt không lý do, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 13/01/2017 bà M khai là bà có quen biết với bà N (là con riêng của chồng bà S) bà và bà N không có qua lại làm ăn hay vay mượn gì, bà không thừa nhận biên nhận nợ do bà N cung cấp, bà không đồng ý nhận văn bản của Tòa án mời ngày 27/12/2016.

Bà N cung cấp cho Tòa án đĩa ghi âm, ghi lại cuộc nói chuyện giữa bà N và bà M, Tòa án đã lập biên bản mở đĩa ghi âm và ban hành thông báo công bố nội dung ghi âm cho bà M và ông T biết, sau khi nhận được thông báo, bà M thừa nhận nội dung ghi âm là do bà nói chuyện với bà N và thừa nhận toàn bộ lời nói đó là của bà.

Bị đơn bà M thừa nhận có vay 3,5 lượng vàng nhưng nói đã trả rồi, trả cho bà S 1,5 lượng, trả cho ông N 02 lượng, Bà S thừa nhận bà có đến nhà của bà M để hỏi lấy 1,5 lượng vàng, sau đó đi thăm bà N bà mới nói cho bà N biết, nhưng bà N không nói gì. Đối với 02 lượng vàng bà M cho rằng trả cho ông N nhưng không có giấy tờ gì chứng minh vì nghĩ người thân nên hỏi là trả, bà S cũng chỉ nghe nói lại sự việc chứ không trực tiếp thấy vàng.

Việc thỏa thuận vay vàng là giữa bà N và bà M, nhưng khi trả thì bà M trả cho bà S 1,5 lượng (S tự ý đi lấy mà không có ý kiến của N), bà M tự ý trả cho N 02 lượng nhưng không có ý kiến của N.

Tòa án truy cập trang web: tygiaivang.vn. Giấy phép số: 1147/GP-TTĐT do Sở thông tin và truyền thông Hà Nội cấp ngày 05/05/2015, thì giá vàng ngày 11/7/2017 loại vàng nhẫn SJC 99,99 có giá mua vào là 33.830.000 đồng/ 01 lượng; giá bán ra là 34.230.000 đồng/lượng, Tòa án áp dụng mức giá trung bình của vàng mua vào và bán ra là 34.030.000 đồng để làm cơ sở giải quyết vụ án và tính án phí.

Tòa án tiến hành hòa giải lần thứ nhất bị đơn không đến, Bị đơn có đơn yêu cầu không tham gia hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, Tòa án ghi nhận lời khai, tiến hành đối chất, mở đĩa ghi âm thanh, công bố đĩa ghi âm thanh cho bị đơn và người liên quan nghe, mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn rút lại yêu cầu đối với ông T chỉ yêu cầu bà M trả tiền tương đương số vàng là 3,5 lượng vàng 24 kara. Bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày tại các biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất và biên bản phiên họp công khai chứng cứ.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần HĐXX không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: bà N khởi kiện đòi lại tài sản là số vàng cho mượn là 3,5 lượng vàng và tính bằng tiền tại thời điểm xét xử và Tòa án thụ lý yêu cầu đòi tài sản là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án bà N khởi kiện đòi lại 3,5 lượng vàng bà M thừa nhận có mượn nhưng đã trả cho người khác là bà S 1,5 lượng, ông N 02 lượng, là trả không đúng đối tượng giao dịch và cũng không được sự đồng ý của bà N, nên nay bà N khởi kiện bà M là có căn cứ,

Tại phiên tòa bà N rút lại yêu cầu chỉ khởi kiện bà M mà không khởi kiện ông T là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và thấy có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà S thừa nhận có nhận của bà M là 1,5 lượng vàng do đó bà M có quyền khởi kiện bà S để yêu cầu bà S trả lại cho bà 1,5 lượng vàng, đối với số vàng bà trả 2 lượng cho ông N bà không có gì chứng minh và nếu có căn cứ chứng minh thì bà có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

Trên đây là quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét, những người tham gia tố tụng vắng mặt có đơn xin vắng mặt và được xác nhận công an xã Nhơn H, ông T có vợ là bà M có ghi nhận ý kiến và trình bày lời khai tại Tòa và được thể hiện trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của ông T không gây trở ngại cho việc xét xử; Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp được giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của bà N là buộc bà M và ông T trả lại bà số tiền tương đương 3,5 lượng vàng từ năm 1993. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp được Tòa án xem xét giải quyết là: “đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 256, Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 23 Nghị Quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 (vụ án thụ lý ngày 13/12/2016 trước ngày 01/01/2017 ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực).

[3] Về thời hiệu: Đây là quan hệ về đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 2, Điều 155, điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, Điều 23 Nghị Quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3 tháng 12 năm 2012 thì không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, đòi lại tài sản. Các đương sự cũng không có yêu cầu áp dụng thời hiệu.

[4] Về tư cách đương sự: Trong vụ án này nguyên đơn là bà N, bị đơn là bà M và ông T, người liên quan được Tòa án xác định và có ghi nhận lời khai là bà Nguyễn Thị S là người đã thừa nhận có đến gặp bà M lấy số vàng 1,5 lượng vàng. Trong vụ án này bà M có khai trả 02 lượng vàng cho ông Trần Văn N (cha bà N), tuy nhiên bà chỉ có lời khai, hơn nữa ông N đã chết năm 2008, bà M không có chứng cứ nào chứng minh việc trả 02 lượng vàng cho ông N, bà S là vợ ông N thì trình bày cũng không trực tiếp thấy nhận vàng và đem vàng về mà chỉ nghe nói lại, nếu như M cho rằng đã trả cho N 02 lượng vàng thì bà M có chứng cứ chứng minh và có đơn khởi kiện được xem xét giải quyết, thành một vụ án dân sự mới.

[5] Về nội dung: Bà N khởi kiện đòi lại tài sản là số tiền tương đương 3,5 lượng vàng được Tòa án xác định qua thu thập trên trang web: tygiavang.vn. Giấy phép số: 1147/GP-TTĐT do Sở thông tin và truyền thông Hà Nội cấp ngày 05/05/2015, giá trung bình mua vào và bán ra của 3,5 lượng vàng nhân loại 24kara/01 lượng = 34.030.000 x 3,5 lượng = 119.105.000 đồng, theo Án lệ số

02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, có ghi buộc số tiền tương đương số vàng, do đó yêu cầu của nguyên đơn đòi lại số tiền tương đương số vàng là có căn cứ.

[6] Đánh giá chứng cứ: Bà N cho bà M vay 3,5 lượng vàng, bà M thừa nhận có vay bà N 3,5 lượng, nhưng trả không phải cho bà N mà là trả cho S 1,5 lượng, trả cho N 02 lượng, không có ý kiến hay ủy quyền của N nhưng bà M tự trả cho S và N là không đúng đối tượng của giao dịch dân sự, do đó bà M phải có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 119.105.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng) tương đương 3,5 lượng vàng 24kara.

[7] Bà Lương Thị M có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị S để yêu cầu trả lại cho bà 1,5 lượng vàng 24kara. Ngoài ra nếu có chứng cứ chứng minh đã trả cho ông N02 lượng vàng 24 kara thì bà có quyền làm đơn khởi kiện thành một vụ án dân sự khác.

[8] Từ những đánh giá chứng cứ như trên, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát, đủ cơ sở buộc bà Lương Thị M trả cho bà N số tiền là 119.105.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng) tương đương 3,5 lượng vàng 24 kara.

[9] Về án phí: Bà Lương Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị N được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 256, Bộ luật dân sự 2005;
- Căn cứ khoản 2, Điều 155; điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ Án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- Căn cứ Điều 23 Nghị Quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012;
- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 147; điểm c, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án 2009.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N

Buộc bà Lương Thị M trả cho bà Trần Thị N số tiền 119.105.000 đồng (Một trăm mười chín triệu, một trăm lẻ năm nghìn đồng) tương đương 3,5 lượng vàng 24kara.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T cùng liên đới trả nợ cho bà.

Về án phí: Bà Lương Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.940.375 đồng.

Bà Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí số TU/2015/0005563 ngày 12/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Phú.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của của người vắng mặt là 15 ngày kể ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA Tỉnh;
- VKS huyện;
- CC THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Phong Phi

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2022/DS-ST
Ngày: 18- 5- 2022
V/v: Tranh chấp về hợp
đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyên Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Em

2/ Ông Đặng Văn Côn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Toàn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2021/TLST– DS ngày 26/11/2021, vụ án “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-DS, ngày 29/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2022/QĐST-DS, ngày 28/4/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thị B, sinh năm 1970, địa chỉ: ấp 8, xã V, huyện T, tỉnh G (có mặt).

- Bị đơn: Bà Tiêu Thị H X, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp 8, xã V, huyện T, tỉnh G (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Thị H (Nguyễn Thị H), sinh năm 1960, địa chỉ: ấp 4, thị trấn M, huyện T, tỉnh G (vắng mặt)

2/ Ông Lý D, sinh năm 1969, địa chỉ: Ấp 8, xã V, huyện T, tỉnh G (vắng mặt).

3/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, nơi thường trú: khu vực N, phường M, thành phố T, tỉnh G, nơi ở hiện tại: Ấp 8, xã V, huyện T, tỉnh G (vắng mặt).

4/ Ông Lê Ngọc R, sinh năm 1977, địa chỉ: Ấp 8, xã V, huyện T, tỉnh G (vắng mặt).

(Bà B có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Thị B trình bày: Nguyên đơn với bị đơn bà Tiêu Thị H X là hàng xóm. Năm 2015, bà B có cho bà X vay 13 chỉ vàng 04 số (loại vàng nhẫn 24k bốn số 9) với lãi suất 200.000 đồng/chỉ/tháng, bà X có viết biên nhận nhưng đã hủy bỏ, bà B giao vàng trực tiếp cho bà X có mặt chồng bà X là ông Lê Văn R và chồng bà B là ông Lý D. Mục đích vay nợ thì bà B không biết. Nguồn gốc số vàng bà cho bà X vay là bà B vay của chị ruột là bà Thị H 08 chỉ vàng bốn số, và của bà là 05 chỉ vàng bốn số, tổng cộng 13 chỉ vàng bốn số, bà B cho bà X vay lại số vàng này. Số vàng mà bà vay của bà Thị H thì bà đã trả nên bà không có yêu cầu đối với bà Thị H trong vụ án. Từ khi vay vàng cho đến ngày 30/11/2017, bà X không trả lãi nên bà yêu cầu bà X trả hết nợ vay. Do đó, ngày 30/11/2017, tại nhà bà X, bà Nguyễn Thị H (mẹ ruột X) trả cho bà được 05 chỉ vàng bốn số và bà X tự viết biên nhận còn thiếu bà 08 chỉ vàng bốn số và 20 triệu đồng tiền lãi, thỏa thuận trong 02 năm sẽ trả đủ vàng và tiền lãi. Từ ngày 30/11/2017 cho đến nay, bà X chưa trả vàng và trả lãi theo thỏa thuận, mặc dù bà đã đòi nợ nhiều lần. Do đó, bà B yêu cầu bà Tiêu Thị H X trả cho bà 08 chỉ vàng bốn số và 20 triệu đồng tiền lãi như đã hứa theo biên nhận ngày 30/11/2017. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu trả lãi suất, chỉ yêu cầu bà X trả 08 chỉ vàng và xác định là vàng 24K loại 99,99%.

Tại văn bản ngày 11/03/2022, bà Tiêu Thị H X trình bày: Trước đây bà có vay 13 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 của bà Thị B, thỏa thuận lãi suất 200.000 đồng/chỉ/tháng, bà có trả lãi được vài tháng nhưng không nhớ trả được bao nhiêu do khi trả lãi không có làm giấy tờ, sau đó thì không có khả năng trả

lãi. Đến năm 2017, bà Nguyễn Thị H (mẹ ruột bà) đã thay mặt bà trả cho bà B 05 chỉ vàng 24K và bản thân bà có ghi giấy nợ ngày 30/11/2017 với nội dung là bà còn nợ bà B 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 và 20 triệu đồng tiền lãi, hứa trong 02 năm trả đủ vốn rồi trả tiền lời. Đến năm 2018, bà B dẫn bà đến nhà bà Thị H (chị ruột bà B), nói là số vàng cho bà vay có một phần là của bà Thị H. Nên bà Thị H đã viết biên nhận với nội dung là bà có nợ bà Thị H 08 chỉ vàng 24K, bà có ký tên vào biên nhận, trong biên nhận không có ghi lãi. Mục đích viết biên nhận nợ này để chuyển từ việc bà nợ bà B sang nợ bà Thị H, do bà không có khả năng trả nợ cho bà B nên bà đồng ý ký nợ sang bà Thị H để kéo dài thời gian trả nợ. Từ lúc ký biên nhận đến nay, bà Thị H không có đòi nợ bà lần nào mà chỉ có bà B đòi nợ bà. Bà xác định là bà có nợ 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 và bà đồng ý trả cho bà B hoặc là bà Thị H số vàng nợ này. Bà đồng ý trả 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 cho bà B, do hoàn cảnh khó khăn nên không đồng ý trả lãi. Đồng thời bà yêu cầu bà Thị H phải hủy bỏ biên nhận nợ vào năm 2018 với nội dung bà thiếu nợ bà Thị H 08 chỉ vàng 24K. Bà vay vàng của bà B là để lo cho cuộc sống của gia đình, chồng bà là ông Lê Ngọc R có biết và thống nhất nên bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng nên vợ chồng ông bà cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Thị B. Đối với số vàng mà mẹ của bà trả cho bà B thay bà thì mẹ của bà đã cho bà số vàng này nên không có yêu cầu gì. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 11/3/2022, bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là mẹ ruột của Tiêu Thị H X. Trước đây, bà X có vay 13 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 của bà Thị B nhưng do bà X không có khả năng trả nợ nên năm 2017 bà có thay bà X trả cho bà B 05 chỉ vàng 24K. Việc trả nợ thay này là tự nguyện và bà không có yêu cầu gì trong vụ án này vì bà đã cho bà X số vàng này. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 28/02/2022, ông Lý D trình bày: Ông là chồng của bà Thị B. Trước đây khoảng 06 năm, bà X và chồng là ông R có đến nhà ông hỏi vay vàng, ông đồng ý để vợ cho vợ chồng bà X vay vàng, việc giao nhận ông không chứng kiến cũng không có hỏi bà B cho vay bao nhiêu vàng. Sau này, bà B đòi nợ nhiều lần không được nên đi kiện thì ông mới biết là cho vợ chồng bà X vay 13 chỉ vàng bốn số 9. Cách đây mấy năm bà X có trả cho bà B được 05 chỉ vàng và còn nợ lại 08 chỉ vàng và tiền lãi. Bà B có mượn vàng của bà Thị H

(chị bà B) cho vợ chồng bà X vay lại, nhưng mượn bao nhiêu thì ông không rõ. Hiện tại, thì bà B đã trả cho xong bà Thị H. Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà B, ông không có ý kiến hay yêu cầu khác. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 22/3/2022, bà Thị H trình bày: Bà thừa nhận lời khai của bà X tại văn bản ngày 11/3/2022 đối với biên nhận nợ năm 2018 có nội dung bà X nợ bà 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số chín. Do bà B có vay vàng của bà để cho bà X vay nên muốn chuyển số vàng của bà X nợ sang cho bà. Nhưng sau đó, do là chị em nên số vàng bà B nợ bà thì bà đã cho bà B hết. Nên bà xác định là bà X chỉ nợ bà B chứ không có nợ bà. Về biên nhận thì bà đã đưa cho bà B giữ và đã hủy biên nhận rồi. Do vụ án không còn liên quan đến bà nên bà yêu cầu vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đối với ông Lê Ngọc R, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định nhưng ông Lê Ngọc R đều vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng pháp luật; Về ý thức chấp hành pháp luật của ông Lê Ngọc R là chưa đúng pháp luật. Về ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự còn lại là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 08 chỉ vàng 24K (loại vàng 99,99%). Đình chỉ xét xử phần lãi suất do nguyên đơn đã rút yêu cầu. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, nguyên đơn được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có.

Vấn đề các đương sự thỏa thuận được, không thỏa thuận được: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Vào năm 2017, giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận một hợp đồng vay tài sản là vàng, trong quá trình thực hiện hợp đồng đã phát sinh tranh chấp, nên nguyên đơn khởi kiện, do bị đơn cư trú tại ấp 8, xã Vị Thủy, huyện Vị Thủy . Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Đối với bà Tiêu Thị H X, bà Thị H, ông Lý D, bà Nguyễn Thị H có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt; Đối với ông Lê Ngọc R, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Áp dụng pháp luật về nội dung: Giao dịch giữa các bên được xác lập vào ngày 30/11/2017, nên áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết tranh chấp.

[4] Về nội dung khởi kiện:

[4.1] Nguyên đơn bà Thị B khởi kiện bị đơn bà Tiêu Thị H X yêu cầu trả 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số chín và 20 triệu đồng tiền lãi theo văn bản ngày 30/11/2017. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án bản gốc văn bản ghi nợ ngày 30/11/2017 của bị đơn. Về phía bị đơn, quá trình thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thu thập chứng cứ là một thời gian dài, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đến ngày 11/3/2022, tại biên bản lấy lời khai, bà Tiêu Thị H X thừa nhận vào ngày 30/11/2017 có trả cho bà Thị B 05 chỉ vàng 24K nợ trước đó và có ghi giấy nợ với nội dung nợ bà B 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 và 20 triệu đồng tiền lãi, cam kết trong hai năm trả đủ vốn rồi trả tiền lời (lãi) cho bà B. Mặc dù văn bản ghi nợ có hình thức và nội dung chưa đảm bảo nhưng bị đơn đã thừa nhận có ghi giấy nợ này và cũng thừa nhận số nợ 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 và 20 triệu đồng tiền lãi nên nguyên đơn không phải chứng minh. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ là 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 là có căn cứ.

[4.2] Về loại vàng vay, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là vàng 24K loại vàng bốn số 9 nên có căn cứ xác định đây là vàng 24K loại 99,99%.

[4.3] Về lãi suất: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu trả lãi suất. Do đó, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về lãi suất.

[5] Đối với bà Thị H, tại văn bản ngày 22/3/2022, bà thừa nhận lời khai của bà X tại văn bản ngày 11/3/2022 về biên nhận nợ năm 2018 có nội dung bà X nợ bà 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9. Nguyên nhân của biên nhận nợ này là do bà B có vay vàng của bà để cho bà X vay lại nên giữa bà và bà B thỏa thuận chuyển số nợ vàng của bà X sang cho bà để bà đòi nợ. Nhưng sau đó, do là chị em nên số vàng bà B nợ bà thì bà đã cho bà B hết, bà xác định bà B không còn nợ vàng bà. Do đó, bà Thị H thừa nhận bà X chỉ nợ vàng bà B chứ không có nợ vàng đối với bà. Về biên nhận nợ năm 2018 thì bà Thị H đã đưa cho bà B giữ và đã hủy biên nhận. Như vậy, xác định biên nhận nợ năm 2018 có nội dung bà Thị H X nợ bà Thị H 08 chỉ vàng 24K loại vàng bốn số 9 là không đúng thực tế và không có giá trị chứng minh.

[6] Đối với bà Nguyễn Thị H thừa nhận bà là mẹ bà X và có thay bà X trả cho bà B 05 chỉ vàng 24K, việc trả nợ thay này là tự nguyện và không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

[7] Đối với ông Lý D thừa nhận ông là chồng của bà B và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà B, ông không có yêu cầu gì trong vụ án nên không xem xét giải quyết.

[8] Đối với ông Lê Ngọc R, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định nhưng ông đều vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về phía bà X cho rằng khoản nợ bà B là nợ chung của vợ chồng nhưng bà không đưa ra yêu cầu, không đưa ra chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông R, phía nguyên đơn cũng không có yêu cầu ông R trả nợ, do đó chưa có cơ sở để xem xét giải quyết. Bà X và ông R có quyền thỏa thuận hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân khi có yêu cầu.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định trên cơ sở giá vàng 24K loại 99,99% ngày xét xử là 5.440.000 đồng x 08 chỉ vàng x 5% án phí

= 2.176.000 đồng tiền án phí; Nguyên đơn được nhận lại tạm ứng án phí theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 227, 228, 244, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Tiêu Thị H X có nghĩa vụ trả cho bà Thị B 08 (tám) chỉ vàng 24K (loại 99,99 %).

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về lãi suất .

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Tiêu Thị H X phải nộp số tiền là 2.176.000 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn bà Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002600, ngày 26 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- Công TTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Quyền Trân

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày: 12-12-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI NHƠN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Á
2. Bà Trương Thị Diễm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Tuyết Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Đình – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2019/QĐXX-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Ngô M, sinh năm 1949
bà Dương Thị S, sinh năm 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn TX, xã H, huyện H, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Ngô M: Bà Dương Thị S, sinh năm 1953, địa chỉ: Thôn TX, xã H, huyện H, tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô M (Giấy ủy quyền ngày 12/10/2019)

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Bùi Quang T, sinh năm 1965 (có mặt)
bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Trong năm 2012, vợ chồng ông M bà S cho vợ chồng ông T bà L vay ba lần với tổng số là 09 chỉ vàng y (vàng 18K); đến lần vay thứ ba, ông T viết giấy vay vàng và ký tên. Từ đó đến nay, vợ chồng ông T bà L chỉ trả được 0.5 chỉ vàng còn lại 8.5 chỉ chưa trả. Nay ông M bà S yêu cầu ông T bà L trả cho ông bà 8.5 chỉ vàng 18K và không có yêu cầu gì khác.

- Theo Bản tự khai, lời trình bày của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Cách đây khoảng trên 20 năm, ông bà có vay của vợ chồng ông M bà S 04 chỉ vàng 24K và 2.000.000 đồng. Sau đó, đã trả dần cho ông M bà S, hiện không còn nợ gì của ông M bà S nữa. Còn về giấy vay vàng với số lượng 09 chỉ vàng y là do bà S qua than khóc với ông bà rằng bị ông M đánh đập, chửi bới liên quan đến việc không còn tiền vàng nên muốn vợ chồng ông bà ghi giấy vay 09 chỉ vàng để ông M không đánh bà S nữa. Vì là chị em họ và cũng đã có mượn vàng, tiền của bà S nên ông T viết giấy vay 09 chỉ vàng y mục đích để ông M không đánh chửi bà S. Sau này, ông bà có đòi lại giấy vay này thì bà S nói ông M đã rút rồi, vì tin tưởng nên ông bà không đòi nữa. Số vàng và tiền vàng vay đã trả hết và giấy vay vàng số lượng 09 chỉ vàng y là viết chứ không vay, ông bà cũng không có lúc nào trả 0.5 chỉ vàng cả nên không chấp nhận yêu cầu của ông M bà S buộc ông bà phải trả 8.5 chỉ vàng 18K.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 8.5 chỉ vàng 18K; bị đơn là cá nhân thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Qua xem xét “Giấy vay vàng” viết tay, có nội dung ông Bùi Quang T và vợ Nguyễn Thị L vay của vợ chồng bà Dương Thị S 09 chỉ vàng y; thấy rằng, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi. Ông T bà L thừa nhận “Giấy vay vàng” viết tay này là do ông T viết và ghi tên Bùi Quang T. Tuy nhiên, ông T bà L cho rằng mục đích viết “Giấy vay vàng” là do bà S nhờ ghi chứ thực tế không vay vàng. Ý kiến này của ông T bà L không được ông M bà S chấp nhận và ông T bà L cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh

việc viết giấy nhưng không vay vàng là đúng sự thật. Ông T bà L đều biết về giấy vay vàng này và đều thống nhất thừa nhận là đồng ý viết cho bà S và do ông T viết nên căn cứ vào nội dung “Giấy vay vàng” có đủ cơ sở để xác định ông Bùi Quang T và bà Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng ông Ngô M bà Dương Thị S 09 chỉ vàng y là đúng sự thật và phù hợp với lời khai của ông M bà S.

[2] Ông T bà L đã thỏa thuận vay tài sản là 09 chỉ vàng y với vợ chồng ông M bà S thì phải có nghĩa vụ trả nợ cho bên cho vay khi bên cho vay đòi lại tài sản. Ông T bà L cho rằng không có lúc nào trả cho vợ chồng bà S số lượng 0.5 chỉ vàng nhưng ông bà không chứng minh được lời khai của mình là đúng sự thật và ông bà cũng không chứng minh được mình không còn nợ vàng của ông M bà S. Vì vậy, xác định ông T bà L còn nợ ông M bà S số vàng 8.5 chỉ theo yêu cầu của ông M bà S là phù hợp.

[3] Loại vàng mà các bên giao dịch trong hợp đồng vay tài sản là vàng y và các bên không thống nhất được với nhau về chỉ số K của vàng y. Tuy nhiên, bà S xác định vàng y là vàng 18K và chỉ yêu cầu ông T bà L trả vàng 18K. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định ông T bà L có vay vàng của ông M bà S và hiện còn nợ 8.5 chỉ vàng 18K. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M bà S, buộc ông T bà L phải trả cho ông M bà S 8.5 chỉ vàng 18K.

[5] Ông T bà L khai rằng, trước đây có vay của ông M bà S 04 chỉ vàng 24K và số tiền 2.000.000 đồng nhưng đã trả đủ. Ngoài ra, ông bà còn cho rằng thời gian viết “Giấy vay vàng” không phải năm 2012 như ông M bà S khai. Thấy rằng, việc bị đơn khai nhận trước đây có vay tiền, vàng của nguyên đơn không liên quan đến nội dung yêu cầu của nguyên đơn trong vụ án này và việc không thống nhất về thời gian viết “Giấy vay vàng” cũng không làm thay đổi nội dung hợp đồng vay tài sản giữa các bên và nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T bà L là cá nhân thuộc hộ nghèo, có Giấy chứng nhận hộ nghèo và có đơn đề nghị miễn án phí nên theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn ông T bà L được miễn nộp án phí.

[7] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Nhơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho

nguyên đơn 8.5 chỉ vàng 18K và bị đơn được miễn nộp án phí là phù hợp, đúng theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 288, 463, 466, 469 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Ngô M bà Dương Thị S. Buộc vợ chồng ông Bùi Quang T bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Ngô M bà Dương Thị S 8,5 (tám phẩy năm) chỉ vàng 18K.

2/ Về án phí sơ thẩm: Vợ chồng ông Bùi Quang T bà Nguyễn Thị L được miễn nộp án phí.

3/ Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng

Bản án số: 22/2018/DSPT
Ngày: 16 - 01- 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hải

Các Thẩm phán: + Ông Đỗ Ngọc Định

+ Ông Nguyễn Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Lệ Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2016/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2016/DSST ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2017/QĐPT ngày 12/12/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn* : Bà Phan Thị D, sinh năm: 1947 (Có mặt).

Trú tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh K, địa chỉ tại: Tổ 46, KV9, phường Đ, Tp.Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 10 năm 2016). (Có mặt).

- *Bị đơn* : Ông Đặng Xuân T1, sinh năm: 1972 (Có mặt).

Bà Bùi Thị Y, sinh năm: 1977 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* :

+ Ông Đặng C, sinh năm: 1930 (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1938 (Vắng mặt).

+ Bà Võ Thị T, sinh năm: 1973 (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Ông C, Bà L và Bà T: Ông Đặng Xuân V, địa chỉ tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 12 năm 2016).

+ Ông Đặng Xuân V, sinh năm: 1969 (Có mặt).

+ Ông Đặng Xuân P, sinh năm: 1977 (Có mặt).

+ Ông Đỗ Văn T, sinh năm: 1972 (Có mặt).

+ Bà Đặng Thị Kim K, sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Bà Đặng Thị Kim K: Ông Đỗ Văn T, địa chỉ tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2018).

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị D là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2009 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị D trình bày:*

Ngày 20/9/2008 (âm lịch) Bà D cho vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y vay 10 lượng vàng SJC để kinh doanh, mua bán. Khi vay, có viết giấy vay vàng đứng tên người vay gồm: Ông Đặng C, Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y. Ông C có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên: hộ Ông Đặng C, giấy vay vàng có chữ ký của Ông C, Ông T1 và bà Y. Thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày 20/9/2008 (âm lịch). Lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có sự đồng ý của Bà Nguyễn Thị L là vợ Ông Đặng C. Từ đó đến nay, vợ chồng Ông T1, Bà Y chưa trả vàng gốc và lãi cho Bà D. Nay Bà D yêu cầu vợ chồng Ông T1, Bà Y và vợ chồng Ông C, Bà L trả cho bà 10 lượng vàng SJC (gốc) và tính lãi theo quy định pháp luật.

- *Tại các bản khai ngày 18/4/2011 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trình bày:* vào ngày 20/9/2008 (âm lịch) vợ chồng ông bà có vay của bà Phan Thị D 10 lượng vàng SJC, với lãi suất 2 chỉ vàng 24K một tháng. Khi vay có viết giấy vay vàng và có thế chấp 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C (cha Ông T1). Hiện nay Ông T1, Bà Y đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Kim Sơn nên chưa trả 10 lượng vàng gốc và lãi cho Bà D. Khi nào chấp hành xong hình phạt về địa phương làm ăn thì Ông T1, Bà Y sẽ trả hết nợ cho Bà D.

- *Tại bản khai ngày 13/06/2009, bản khai ngày 05/8/2009 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L cùng với người đại diện theo ủy quyền*

của Ông C, Bà L Ông Đặng Xuân V trình bày: Vợ chồng Ông C, Bà L không có vay vàng của bà Phan Thị D, cũng không thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Ông Đặng C để bảo đảm cho vợ chồng Ông T1, Bà Y vay vàng. Chữ ký “C” ở cuối giấy vay vàng ngày 20/9/2008 do Bà D cung cấp không phải là chữ ký của Ông C. Vì vậy, Ông C, Bà L không chấp nhận trả vàng theo yêu cầu của Bà D. Ngoài ra, Ông C, Bà L yêu cầu Bà D phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Ông Đặng C.

- Tại bản khai ngày 28/10/2014, ngày 18/5/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi liên quan Ông Đặng Xuân V và Ông Đặng Xuân P trình bày: Ông V và Ông P là con của Ông C, Bà L và có tên trong sổ hộ khẩu do Ông Đặng C làm chủ hộ. Cha mẹ các ông đã già yếu sống nhờ vào các con và trợ cấp xã hội. Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y vay vàng của bà Phan Thị D để kinh doanh không có liên quan gì đến cha mẹ Ông V, Ông P và hộ gia đình các ông. Việc Ông T1 tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Đặng C thế chấp cho Bà D để vay vàng mà không được sự đồng ý của cha mẹ và các thành viên trong hộ là việc làm sai trái. Vì vậy, Ông V và Ông P yêu cầu Bà D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình các ông.

- Tại bản khai ngày 22/6/2016, người có quyền lợi liên quan Bà Võ Thị T trình bày: Vào năm 1996 cha chồng bà là Ông Đặng C đã cho vợ chồng Bà T (chồng Bà T là Ông Đặng Xuân V) một thửa đất gần sát vách nhà Bà D ở thị trấn B để xây dựng nhà ở, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đầu năm 2009, vợ chồng Ông T1, Bà Y đã lên lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C thế chấp cho bà Phan Thị D để vay vàng, không có sự đồng ý của vợ chồng Bà T. Nay Bà T yêu cầu Bà D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C.

- Tại bản khai ngày 22/6/2016, người có quyền lợi liên quan là vợ chồng bà Đặng Kim Khánh và Ông Đỗ Văn T2 trình bày: Vào năm 1994, Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L (là cha mẹ Bà K) cho vợ chồng Bà K một mảnh đất tại thị trấn B để xây dựng nhà ở. Hiện tại cha mẹ Bà K chưa làm thủ tục sang tên. Sau đó, vợ chồng Ông T1, Bà Y đã lên lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C thế chấp cho bà Phan Thị D để vay vàng, không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Nay Bà K và Ông T2 yêu cầu Bà D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C.

**/- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2016/DSST ngày 23/08/2016, Tòa án nhân dân huyện P, đã quyết định:*

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/12/2009. Tuyên xử:

- Buộc vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị D 10 (Mười) lượng vàng SJC.

- Bác yêu cầu tính lãi cho vay vàng của bà Phan Thị D.

- Bác yêu cầu của bà Phan Thị D đòi vợ chồng Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L liên đới cùng vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trả vàng cho bà.

- Buộc bà Phan Thị D trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00061...QSDĐ/... ngày 15/12/2003 của UBND huyện P cho hộ Ông Đặng C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chấp hành bản án và thông báo quyền kháng cáo của đương sự.

**/- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2016 bà Phan Thị D có đơn kháng cáo bản án số 59/2016/DSST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện P và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ.*

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu xác định về trình tự, thủ tục Tòa án thực hiện trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà Phan Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị Y hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Kim Sơn nên có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Đặng C, Bà Nguyễn Thị L và Bà Võ Thị T có giấy ủy quyền cho Ông Đặng Xuân V tham gia phiên tòa; Bà Đặng Thị Kim K ủy quyền cho chồng là Ông Đỗ Văn T2 tham gia phiên tòa nên tòa đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phan Thị D vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tòa buộc vợ chồng Ông Đặng C và vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 phải trả lại cho bà số vàng đã vay là 10 lượng vàng SJC và yêu cầu tính lãi theo quy định. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Ngày 20/9/2008 (âm lịch) bà Phan Thị D có cho Ông Đặng Xuân T1 và vợ là Bà Bùi Thị Y vay 10 lượng vàng SJC, hai bên có viết giấy nhận nợ, có chữ ký của vợ chồng Ông T1 và Ông C, có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ông Đặng C đứng tên chủ hộ. Bà Phan Thị D yêu cầu buộc vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và vợ chồng Ông Đặng C cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà cả gốc và lãi; trong khi đó vợ chồng Ông T1 chấp nhận nợ Bà D 10 lượng vàng SJC và khi nào chấp hành hình phạt tù xong về làm ăn sẽ trả, còn Ông C cho rằng chữ ký trong giấy nhận nợ đề ngày 20/9/2008 (al) không phải là chữ ký của ông, việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do tự ý vợ chồng Ông T1 lén lấy đi thế chấp, vợ chồng ông không biết nên không chấp nhận cùng vợ chồng Ông T1 trả nợ

cho Bà D. Tại cấp sơ thẩm, Bà D yêu cầu giám định chữ ký của Ông Đặng C trên cơ sở mẫu chữ ký của Ông C trong quá trình giải quyết tại Tòa và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất giữa Ông Đặng C với Ông Đặng Xuân T1 được lưu giữ tại Phòng tư pháp huyện P do Tòa thu thập theo yêu cầu của Bà D. Cấp sơ thẩm đã làm thủ tục trưng cầu giám định, tại các Công văn trả lời số 114/KTGĐTL ngày 17/9/2013 và 34/KTGĐTL ngày 21/3/2014 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Định khước từ giám định vì lý do mẫu chữ ký so sánh của Ông Đặng C trên các tài liệu mẫu so sánh không ổn định, đặc điểm chữ ký thể hiện không rõ ràng và thời gian ký cách xa với chữ ký cần giám định. Không chấp nhận kết quả trên, Bà D yêu cầu giám định lại; cấp sơ thẩm tiếp tục yêu cầu Phân viện khoa học hình sự - Bộ công an tại Đà Nẵng thực hiện giám định; tại kết luận số 242/C54C ngày 28/5/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Đà Nẵng kết luận: “Chữ ký “C” dưới mục “cha” trên “giấy vay vàng”, đề ngày 20/9/2008 AL (ký hiệu A) với chữ ký đứng tên Đặng C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) có dạng chữ viết thường, đơn giản. Các chữ ký trên tài liệu mẫu thể hiện sau sự việc xảy ra, không thể hiện các đặc điểm riêng để truy nguyên. Không đủ cơ sở truy nguyên người ký”. Tại cấp phúc thẩm Bà D tiếp tục có đơn yêu cầu giám định chữ ký Ông Đặng C, theo yêu cầu của Bà D cấp phúc thẩm tiếp tục thu thập chữ ký của Ông Đặng C tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P và có Quyết định trưng cầu giám định chữ ký của Ông Đặng C. Ngày 27/4/2017 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Định có Công văn trả lời số 81/PC45 cho biết các tài liệu mẫu so sánh chưa thể hiện được tính ổn định cao, thời gian viết cách xa so với tài liệu cần giám định, chưa đủ cơ sở để kết luận truy nguyên. Do đó, Phòng kỹ thuật hình sự – Công an tỉnh Bình Định khước từ yêu cầu giám định và đề nghị cung cấp tài liệu mẫu so sánh phải ổn định, có thời gian viết trước hoặc sau 03 năm so với tài liệu cần giám định, có ít nhất 01 mẫu có cùng thời gian viết với tài liệu cần giám định. Số lượng mẫu cung cấp ít nhất là 03 mẫu đạt yêu cầu. Cấp phúc thẩm đã thông báo cho Bà D biết nội dung trả lời của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Định và ngày 19/5/2017 Bà D có đơn xin hoãn phiên tòa 03 tháng để thu thập cung cấp thêm chứng cứ chứng minh sự liên quan của Ông Đặng C, nhưng Bà D không cấp chứng cứ gì mới. Ngày 16/8/2017 Bà D lại có đơn yêu cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công an tiến hành giám định theo các mẫu đã được cấp phúc thẩm thu thập. Ngày 22/11/2017 Viện khoa học hình sự - Bộ Công an có Kết luận giám định số 398/C54-P5 thông báo kết quả giám định: Những người có mẫu chữ ký, chữ viết gửi đến giám định trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M6 không ký và viết ra chữ ký dạng chữ viết “c” dưới mục “cha” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A. Như vậy, qua kết quả giám định không có cơ sở để xác định chữ ký “C” trong giấy vay vàng ngày 20/9/2008 (al) là chữ ký của Ông Đặng C nên việc cấp sơ thẩm chỉ buộc Ông Đặng Xuân T1 cùng vợ là Bà Bùi Thị Y có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phan Thị D 10 lương vàng SJC và bác khiếu nại của Bà D buộc vợ chồng Ông Đặng C cùng liên đới trả nợ là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của Bà D về việc yêu cầu tính lãi số vàng đã cho vay: Xét thấy, tại điểm 5 phần I Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT ngày 19/6/1997 của Bộ tài chính – Bộ tư pháp – VKSND tối cao – TAND tối cao về việc hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản quy định: Trong trường hợp đối tượng hợp đồng vay tài sản là vàng, thì lãi suất chỉ được chấp nhận khi Ngân hàng Nhà nước có quy định..., kể từ ngày Bà D cho vay vàng đến nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có văn bản nào quy định về lãi suất cho vay vàng, việc Bà D yêu cầu tính lãi số vàng đã cho vay là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của Bà D là có căn cứ.

[3] Ông T1 tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông C đem thế chấp vay vàng của Bà D không được sự đồng ý của vợ chồng Ông C và các thành viên trong gia đình Ông C. Đồng thời, nếu có sự thỏa thuận giữa các bên trong việc thế chấp thì Hợp đồng thế chấp phải được lập thành văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự, nhưng trong trường hợp này Ông T1 chỉ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích để làm tin khi vay vàng nên cấp sơ thẩm buộc Bà D phải hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00061/QSDĐ được UBND huyện P cấp ngày 15/12/2003 cho hộ Ông Đặng C là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên cấp phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà Phan Thị D không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về chi phí giám định: Ngoài việc Bà D phải chịu chi phí giám định tại cấp sơ thẩm, Bà D còn phải chịu 5.000.000đồng tiền chi phí giám định do Viện khoa học hình sự - Bộ Công an tiến hành.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị D phải chịu.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/12/2009.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm

1/ Buộc Ông Đặng Xuân T1 và vợ là Bà Bùi Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị D 10 (Mười) lượng vàng SJC.

2/ Bác yêu cầu tính lãi cho cho vay vàng của bà Phan Thị D.

3/ Bác yêu cầu của bà Phan Thị D đòi vợ chồng Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L liên đới cùng vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trả vàng cho bà.

4/ Buộc bà Phan Thị D trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00061...QSDĐ/... ngày 15/12/2003 của UBND huyện P cho hộ Ông Đặng C.

5/ Về án phí:

5.1 Án phí Dân sự sơ thẩm: Buộc Ông Đặng Xuân T1 và vợ là Bà Bùi Thị Y phải chịu 18.300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị D 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 5232 ngày 03/6/2009 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P.

5.2 Án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị D phải chịu 200.000đồng án phí Dân sự phúc thẩm. Được trừ 200.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0000231 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P.

6/ Về chi phí giám định:

6.1 Bà Phan Thị D phải chịu 1.000.000đồng (theo phiếu thu số 19 ngày 28/5/2014 của Phân Viện kỹ thuật hình sự Đà Nẵng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định 2.000.000đồng bà Phan Thị D đã nộp theo phiếu thu tiền số 01 ngày 01/8/2013 và phiếu thu 1.000.000đồng số 01 ngày 04/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện P. Bà Phan Thị D đã được Tòa án hoàn trả xong 2.000.000đồng tiền chênh lệch chi phí giám định theo giấy nhận tiền ngày 21/6/2016 của bà Phan Thị D.

6.2 Bà Phan Thị D phải chịu 5.000.000đồng tiền chi phí giám định theo Phiếu thu ngày 20/11/2017 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an (Số tiền này Bà D đã nộp xong).

7/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

Lê Xuân Hải

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 16-01-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị The

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh

+ Ông Nguyễn Thành Khoang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 151/2023/TLST-DS ngày 18/10/2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-DS ngày 04/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn G, sinh năm 1955. Địa chỉ: Khu phố R, thị trấn T, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Ngô Văn M, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện V, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2023 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Ông và ông Ngô Văn M là chỗ quen biết, ông có cho ông M vay tổng số tiền 120.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kara, ông M có viết biên nhận, cụ thể như sau: Vào ngày 13/12/2021 (ương lịch) vay 100.000.000 đồng, ngày 22/3/2022 (ương lịch) vay 09 chỉ vàng 24kara, ngày 15/9/2022 (âm lịch) vay 20.000.000 đồng. Khi vay tiền và vàng ông M thỏa thuận trả lãi 3%/tháng. Ông

M đã trả lãi của phần 100.000.000 đồng đến tháng 10/2022 với số tiền 30.000.000 đồng, còn 02 khoản còn lại ông M chưa trả lãi. Ông yêu cầu ông M trả nhiều lần nhưng ông M cố tình né tránh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ông Trần Văn G khởi kiện yêu cầu ông Ngô Văn M trả 120.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kara, không yêu cầu ông M trả lãi.

Tại phiên tòa, ông G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông Ngô Văn M không thể hiện ý kiến.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Tất cả đều tuân theo pháp luật tố tụng, riêng bị đơn chưa chấp hành theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Ông Ngô Văn M mặc dù Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông M vắng mặt không lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời ông M không thể hiện ý kiến cũng như không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích của ông trong vụ việc ông G khởi kiện. Vì vậy, căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự để giải quyết vụ án. Theo lời trình bày và chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là các giấy biên nhận thể hiện nội dung: “hôm nay, ngày 13/12/2021 (10/11/2021 al). Tôi tên Ngô Văn M, sinh 1959 Tôi có mượn số tiền ông Trần Văn G. Số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn)”; “Tôi: tên Ngô Văn M. Hôm nay ngày Âm Lịch có mượn anh Trần Văn G 20,000.000 (Hai mươi triệu)”; “Hôm nay ngày 22 Tháng 03/2022. Tôi Ngô Văn M Sinh năm 1959 có mượn anh Trần Văn G 09 chỉ vàng Chính chỉ vàng 24k. Thời gian 06 Tháng tôi trả lại cho anh Trần Văn G”. Trong tất cả các giấy biên nhận cũng thể hiện chữ ký và tên ông M. Do đó, có cơ sở xác định yêu cầu của ông G là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất: Nguyên đơn ông G không yêu cầu lãi suất từ thời điểm ông M vi phạm nghĩa vụ đối với ông nên đề nghị không xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn ông G trình bày việc ông M vay tiền có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (theo các giấy biên nhận ông G cung cấp không thể hiện việc thỏa thuận lãi suất). Thời gian đầu ông M có thực hiện trả lãi theo cam kết, ông G đã nhận số tiền lãi của ông M trả được 10 tháng với mức 3%/tháng, số tiền là 30.000.000 đồng. Xét thấy mức lãi suất mà ông G nhận vượt quá quy định pháp luật, nên để đảm bảo quyền lợi cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền lãi nguyên đơn đã nhận để căn trừ vào số tiền gốc cho khoản vay 100.000.000 đồng. Riêng đối với yêu cầu tính lãi kể từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi ông M thi hành xong, xét yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ phân tích trên căn cứ Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự đề Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Ngô Văn M trả cho ông Trần Văn G 09 chỉ vàng 24kara và số tiền vay gốc 120.000.000 đồng, tuy nhiên cần xem xét trừ số tiền lãi mà ông G đã nhận vượt quá quy định (trừ cho khoản vay 100.000.000 đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn ông Ngô Văn M có nơi cư trú tại ấp C, xã T, huyện V, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt bị đơn: Ông Ngô Văn M được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không đề cập.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Ngô Văn M không thể hiện ý kiến nên căn cứ chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết.

[4.2] Căn cứ các biên nhận (bản chính) do nguyên đơn cung cấp, biên nhận ngày 13/12/2021 thể hiện nội dung “Hôm nay, ngày 13/12/2021 (10/11/2021) tôi tên Ngô Văn M, sinh năm 1959 tôi có mượn số tiền ông Trần Văn G, số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn, Tân Hưng ngày 13/12/2021, Người mượn tiền Ngô Văn M có ký tên”, biên nhận ngày 22/3/2022 thể hiện nội dung “Hôm nay, ngày 22 tháng 3 năm 2022 tôi tên Ngô Văn M, sinh năm 1959 có mượn anh Trần Văn G 09 chỉ vàng 24k, thời gian 06 tháng tôi trả lại cho anh Trần Văn G, Tân Hưng ngày 22/3/2022, Người nhận tiền, Ngô Văn M, có ký tên”, biên nhận ngày 15/9/2022 thể hiện nội dung “tôi tên Ngô Văn M, hôm nay ngày 15-9 âm lịch có mượn anh Trần Văn G 20.000.000 (Hai mươi triệu) ngày 15/9/2022, Người nhận Ngô Văn M có ký tên”, Ba biên nhận thể hiện ông Ngô Văn M có vay của ông Trần Văn G số tiền 120.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kara, ông G cho rằng ông M chưa trả nhưng ông M không thể hiện ý kiến nên có căn cứ khẳng định ông M còn thiếu ông G số tiền vay gốc 120.000.000 đồng và 09 chỉ vàng 24kara.

[4.3] Về thời gian trả nợ: Biên nhận ngày 22/3/2022 thể hiện thời hạn vay 06 tháng; Biên nhận ngày 13/12/2021 và biên nhận ngày 15/9/2022 nêu trên không thể hiện việc thỏa thuận thời gian trả nợ cho bên vay, ông G cho rằng thỏa thuận 03 - 04 tháng trả nhưng ông M vẫn chưa trả. Ông G đã thực hiện các thủ tục khởi kiện tính đến nay đã hơn 3 tháng, hơn nữa tại đơn yêu cầu giải

quyết trả tiền vay ngày 17/10/2023 gửi Ban quản lý ấp C, xã T thể hiện ông G đã thông báo thời gian hợp lý trả nợ nhưng ông M không đến trình bày ý kiến nên thể hiện ông M cố ý trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và mặc kệ hậu quả xảy ra nên yêu cầu khởi kiện ông M trả số tiền và vàng của ông G là có căn cứ.

[4.4] Về tiền lãi: Ông Trần Văn G trình bày ông đã nhận số tiền lãi 30.000.000 đồng của khoản vay 100.000.000 đồng từ ngày 13/12/2021 đến tháng 10/2022 với mức lãi suất 3%/tháng và không yêu cầu tiếp tục tính lãi nữa. Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là cao so với mức lãi suất được quy định tại Điều 456 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, nếu tính lãi suất 20%/năm đối với số tiền 100.000.000 đồng từ ngày vay đến ngày xét xử là nhiều hơn số tiền ông G đã nhận nên ông G không yêu cầu tính lãi nữa là có lợi cho ông M nên được chấp nhận.

[4.5] Từ những lập luận trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G, chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát.

[5] Đối với bà Lê Thị L là vợ ông Trần Văn G trình bày có biết việc ông Trần Văn G cho ông Ngô Văn M vay tiền và vàng nhưng bà L đồng ý để ông G khởi kiện, đề nghị không tham gia tố tụng nên Tòa án không đưa bà L tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[6] Về án phí: Ông Ngô Văn M phải chịu án phí trên số tiền, vàng phải trả cho ông Trần Văn G (giá vàng hiện tại 6.260.000 đồng/chỉ) là 120.000.000 đồng + 56.340.000 đồng (9 chỉ vàng 24kara x 6.260.000 đồng) = 176.340.000 đồng x 5% = 8.817.000 đồng. Ông Trần Văn G được miễn tiền tạm ứng án phí nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Ngô Văn M.

Buộc ông Ngô Văn M phải trả cho ông Trần Văn G 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và 09 (chín) chỉ vàng 24kara.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Buộc ông Ngô Văn M phải chịu 8.817.000 đồng (Tám triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Báo cho nguyên đơn được biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- CCTHADS huyện Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị The

Bản án số: **74/2018/DS-ST**

Ngày 21/9/2018.

Về việc: “*Tranh chấp về Đòi tài sản - vàng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Hoàng Huy Hùng**;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Thương**;

2. Ông **Phạm Quốc Hùng**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Trần Văn Dụ**, Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn tham dự phiên tòa:*
Ông **Phạm Văn Sơn**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, An Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ kiện dân sự thụ lý số **53/2017/TLST-DS** ngày 17/4/2017, về việc “*Tranh chấp về Đòi tài sản - Vàng*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 339/2018/QĐST-DS ngày 08/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1949; (có mặt)

Nơi cư trú: Số 326/20 ấp Đ, xã V, T, An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn N** (N), sinh năm 1951; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 56 tổ 03, ấp K, xã B, huyện S, An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Ngọc P** sinh năm 1977, nơi cư trú ấp A, xã H, huyện C, An Giang. Theo văn bản ủy quyền ngày 29/9/2017. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn D** ngày 08/12/2016 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có nội dung như sau: Vào năm 1994 ông **Lê Văn N** có thỏa thuận sang nhượng cho ông **Trần Văn D** diện tích 3.000m² đất nông nghiệp với giá là 06 chỉ vàng 24k (vàng thị trường), khi đó đất chưa có giấy tờ nên việc mua bán chỉ làm giấy tay, có làm biên nhận vàng và có nói phần thành quả lao động chủ cũ thì ông **Trần Văn D** chịu trách

nhiệm và các bên đồng ý ký tên. Tuy nhiên, sau đó nhiều lần liên hệ để nhận đất canh tác nhưng ông Lê Văn N không giao và tìm cách lánh mặt, mặc dù rất bức xúc và muốn làm đơn khởi kiện để yêu cầu bồi thường nhưng do thời gian đó vợ giữ biên nhận vàng và bị bệnh không biết đi đâu nên không thể khởi kiện để tranh chấp.

Nay ông Trần Văn D yêu cầu ông Lê Văn N có trách nhiệm trả lại số vàng 06 chỉ đã nhận, không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nữa.

* Theo bản khai của bị đơn ông Lê Văn N ngày 24/5/2017 và lời khai của ông Trần Ngọc P (đại diện theo ủy quyền) trong quá trình giải quyết vụ kiện cũng như tại phiên tòa có nội dung: Vào năm 1994 do bà Nguyễn Thị S được cấp diện tích đất 3.000m² tại xã Vọng Thê nhưng không có điều kiện canh tác nên bà có kêu ông Lê Văn N nhờ đứng chuyển nhượng dùm. Thời điểm đó ông Trần Văn D cũng được cấp đất cùng dãy với bà Nguyễn Thị S nên đồng ý nhận chuyển nhượng với giá 06 chỉ vàng 24k (lúc đó đất bà S chưa được cấp giấy), do nhà bà S ở xa nên ông Nh đã viết biên nhận và nhận thay 06 chỉ vàng do ông Trần Văn D giao nhưng sau đó đã giao lại toàn bộ số vàng này cho bà Nguyễn Thị S và từ đó cho đến nay ông N không nghe ông Trần Văn D khiếu nại gì.

Nay ông Trần Văn D yêu cầu trả lại 06 chỉ vàng 24k theo biên nhận thì ông Lê Văn N không đồng ý, do số vàng này ông Nh chỉ nhận dùm và đã giao cho bà Nguyễn Thị S xong nên không có trách nhiệm. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn đề nghị phía nguyên đơn chia sẻ trách nhiệm ½ và đồng ý trả lại số vàng là 03 chỉ 24k (thị trường).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện và được thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận xét như sau:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về quyền sở hữu là số vàng nên thuộc khoản 2 Điều 26, căn cứ Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn thụ lý đúng thẩm quyền. Mặc dù giao dịch phát sinh từ năm 1994 nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi lại tài sản là số vàng nên không thuộc trường hợp áp dụng thời hiệu khởi kiện theo khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự 2015.

Về nội dung:

[2] Theo biên nhận ngày 13/8/1994 có nội dung: “Ông Lê Văn N sinh năm 1951 ngụ ấp K, xã V có nhượng cho ông Trần Văn D 03 công đất với số vàng là 06 chỉ 24k, phần huê lợi chủ cũ thì ông Trần Văn D phải chịu”. Theo nguyên đơn thì biên nhận này do ông Lê Văn N trực tiếp viết và ký nhận vàng sau khi thỏa thuận chuyển nhượng đất, đồng thời phía ông Lê Văn N cũng thừa nhận điều này nhưng phía ông Nh nại ra rằng việc chuyển nhượng và nhận vàng

là ông thực hiện thay cho chị dâu của ông là bà Nguyễn Thị S, do được cấp đất và không có nhu cầu canh tác nên bà S sẽ nhờ ông đứng thỏa thuận và chuyển nhượng dùm và ông N đã giao số vàng cho bà Nguyễn Thị S sau khi nhận thay; Mặc dù phía bị đơn có cung cấp được danh sách các hộ được cấp đất và có tên bà Nguyễn Thị S, tuy nhiên diện tích được cấp là 10.000m² mà không phải là 3.000m² như phía ông Lê Văn N trình bày, đồng thời ông cũng không đưa ra được bất kỳ chứng cứ khách quan nào thể hiện là chuyển nhượng đất thay bà Nguyễn Thị S và đã giao vàng lại cho bà S xong, trong khi theo biên nhận thì ông trực tiếp nhận và đến thời điểm này ông không chứng minh được việc giao đất cho ông Trần Văn D. Tuy nhiên, tại phiên tòa qua động viên của Hội đồng xét xử thì nguyên đơn là ông Trần Văn D thống nhất chỉ yêu cầu trả lại 04 chỉ, đồng thời đại diện cho bị đơn là ông Trần Ngọc P chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì việc thỏa thuận của các bên là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên cần công nhận sự tự nguyện của các bên.

[3] Ngoài ra, phía nguyên đơn chỉ tranh chấp đòi lại số vàng, không tranh chấp gì về hợp đồng chuyển nhượng đất nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét về trách nhiệm bồi thường.

[4] *Về án phí, lệ phí sơ thẩm:* Do ông Lê Văn N phải trả lại số vàng cho ông Trần Văn D và giá trị tại thời điểm trên thị trường là 3.400.000đ/chỉ nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92; Điều 147, Điều 179, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- *Xử:* Công nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn N (do ông Trần Ngọc P đại diện) thống nhất trả lại cho ông Trần Văn D số vàng là 04 (bốn) chỉ vàng 24k (vàng thị trường).

- *Về án phí, lệ phí sơ thẩm:*

+ Ông Lê Văn N phải chịu số tiền 680.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Trần Văn D không phải chịu án phí nên được hoàn lại 450.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0003124 ngày 17/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, An Giang.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có mặt tham dự phiên tòa biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án (có lý do chính đáng) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang.
- VKSND H.Thoại Sơn.
- Chi cục THADS H.Thoại Sơn.
- Các đương sự (Để thi hành).
- Lưu văn phòng.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bản án số: 21/2019/DS-ST

Ngày: 25 - 10 - 2019.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vàng)”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Lâm;

Ông Lý Thanh Chiêu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vàng)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Q; Cư trú: Số 16, ấp Phước L, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Phan Văn Æ;

2. Bà Huỳnh Thị T;

Cùng cư trú: Ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (các bị đơn có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 8 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị Q trình bày:

Vào ngày 24 tháng 01 năm 2005 (âm lịch), vợ chồng ông Phan Văn Æ, bà Huỳnh Thị T có vay của bà Lê Thị Q 5,5 chỉ vàng 24K, thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, mục đích vay là để chi tiêu trong gia đình, thời hạn vay là khi nào bà Q cần tiền thì vợ chồng ông Æ, bà T phải trả lại cho bà Q, việc vay không có làm giấy

tờ. Tuy nhiên, sau khi vay ông Á, bà T có đóng lãi cho bà Q được ba lần là 2,5 chỉ vàng 24K, cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 10/02/2010 đóng lãi 01 chỉ vàng 24K.
- Lần 2: Vào ngày 23/02/2013 đóng lãi 05 phân vàng 24K.
- Lần 3: Vào ngày 05/7/2017 đóng lãi 01 chỉ vàng 24K.

Sau đó, vợ chồng ông Á không đóng lãi cũng như không trả vàng vay cho bà Q, bà Q đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Á, bà T trả vàng cho bà Q nhưng ông Á, bà T vẫn không trả, ông Á, bà T cho rằng đã trả cho bà Q rồi.

Bà Lê Thị Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết: Buộc ông Phan Văn Á, bà Huỳnh Thị T phải trả cho bà Lê Thị Q 5,5 chỉ vàng 24 K (vàng vốn), bà Q không yêu cầu tính lãi.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn Á trình bày:

Ông Á thừa nhận vào năm 2005 (Ông Á không nhớ rõ ngày tháng) ông Á và bà T có hỏi vay của bà Q 5,5 chỉ vàng 24K, mục đích là để chăn nuôi vịt, khi vay vàng không có làm giấy tờ, không có ai chứng kiến.

Sau khi vay ông Á và bà T đã trả đủ vốn vay cho bà Q là 5,5 chỉ vàng 24K, cụ thể:

- Lần thứ 1: Ông Á, bà T trả cho bà Q 0,5 chỉ vàng 24K (Ông Á không nhớ rõ ngày tháng năm);
- Lần thứ 2: Ông Á, bà T trả cho bà Q 01 chỉ vàng 24K (Ông Á không nhớ rõ ngày tháng năm);
- Lần thứ 3: Ông Á, bà T trả cho bà Q 01 chỉ vàng 24K (Ông Á không nhớ rõ ngày tháng năm);
- Lần thứ 4: Ông Á và bà T trả cho bà Q 01 chỉ vàng 24K (Ông Á không nhớ rõ ngày tháng năm);
- Lần thứ 5: Vào năm 2018 ông Á, bà T trả cho bà Q 02 chỉ vàng 24K (Ông Á không nhớ rõ ngày tháng).

Đồng thời ông Á, bà T đã trả lãi cho bà Q trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2010, với số lãi là 4,6 chỉ vàng 24K/năm, tổng cộng ông Á, bà T đã trả cho bà Q được 23 chỉ vàng 24K. Khi ông Á, bà T trả vàng cho bà Q không có làm biên nhận cũng không có ai chứng kiến. Ông Á không có yêu cầu xem xét lại phần lãi đã đóng cho bà Q.

Ông Á không đồng ý với yêu cầu của bà Q vì hiện nay ông Á, bà T không còn nợ vàng của bà Q.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà T thống nhất với lời trình bày của ông Á, nguyên nhân bà Q khởi kiện bà T, ông Á là do bà Q yêu cầu bà T và ông Á trả cho bà Q thêm 01 chỉ vàng 24K

nhưng bà T và ông A không đồng ý. Bà T không đồng ý với yêu cầu của bà Q vì hiện nay ông A, bà T không còn nợ vàng của bà Q.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, các bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn liên đới trả cho nguyên đơn số vàng vốn vay là 5,5 chỉ vàng 24K được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử là 4.180.000 đồng/01 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vàng) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, các bị đơn cư trú tại ấp Phước T, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả số vàng vay. Trong quá trình vay các bị đơn không thực hiện đúng như thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn trả số vàng vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vàng).

[3] Các bị đơn ông A, bà T thừa nhận các bị đơn có vay vàng của nguyên đơn, nguyên đơn cũng thống nhất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc yêu cầu các bị đơn trả số vàng vay cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005 thì đến hạn trả, bên vay có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán là Hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng. Do đó, các bị đơn vay 5,5 chỉ vàng 24K (98%) được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 4.180.000/01 chỉ vàng 24K. Căn cứ quy định này nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn 5,5 chỉ vàng 24K (98%) được quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử là có căn cứ.

[5] Các bị đơn phản đối cho rằng: Các bị đơn có thỏa thuận với nguyên đơn vay vàng nhưng các bị đơn đã trả dứt điểm 5,5 chỉ vàng 24K cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy: Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”. Tuy nhiên, các bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho sự phản đối của các bị đơn. Đồng thời, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Các bị đơn thừa nhận có vay vàng của nguyên đơn, nguyên đơn thống nhất nhưng các bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn rồi nhưng nguyên đơn không thừa nhận, khi trả không có làm giấy cũng không ai chứng kiến, ngày tháng năm trả các bị đơn cũng không biết, nguyên đơn chỉ thừa nhận các bị đơn có trả lãi ba lần là 2,5 chỉ vàng 24K. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án thông báo cho các bị đơn cung cấp chứng cứ, đã hết thời hạn cung cấp chứng cứ mà các bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ cho Tòa án, Tòa án triệu tập các bị đơn để lấy lời khai lý do vì sao không cung cấp chứng cứ nhưng các bị đơn vắng mặt không có lý do. Cho nên phản đối của các bị đơn là không có căn cứ.

[6] Trong quá trình vay các bị đơn cho rằng đã đóng lãi cho nguyên đơn từ năm 2006 đến năm 2010, một năm là 4,6 chỉ vàng 24K x 05 năm = 23 chỉ vàng 24K khi trả cũng không làm biên nhận và cũng không ai chứng kiến, các bị đơn không nhớ ngày tháng trả. Tại phiên tòa các bị đơn thống nhất không có yêu cầu xem xét lại phân lãi đã đóng cho nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn không phải chịu án phí, do nguyên đơn thuộc trường hợp người cao tuổi nên nguyên đơn được miễn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm; Các bị đơn liên đới phải chịu án phí là 1.149.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 4 Điều 19 Nghị định số: 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Q. Buộc các bị đơn ông Phan Văn Á, bà Huỳnh Thị T có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Q 5,5 chỉ (năm chỉ năm phân) vàng 24K (98%). Quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án là 22.990.000 đồng (hai mươi hai triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà các bị đơn chưa thanh toán, thì hàng tháng các bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bị đơn liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.149.500 đồng.
- Nguyên đơn bà Lê Thị Q không phải chịu án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, các bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh

Bản án số: 06/2019/DS-ST

Ngày: 05-3-2019

V/v tranh chấp tiền, vàng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Quế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Định
2. Bà Lê Hồng Quý

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Bảo Trâm, là Thư ký Toà án nhân dân huyện Thới Bình

Trong ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 203/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018, về tranh chấp tiền, vàng vay

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Kinh M, xã Tân B, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Kinh N, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Vào ngày 19/6/2017 âm lịch, bà Lê Thị N có hỏi vay của ông T 20 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng để có vốn làm ăn. Trong đó, có 10 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng, ông T không tính lãi. Còn lại 10 chỉ vàng 24k, ông T tính lãi với mức lãi suất 1.500.000 đồng/10 chỉ vàng 24k. Sau khi vay, bà N đóng lãi đầy đủ đến tháng 02/2018 thì ngưng không thanh T vốn và lãi cho ông T.

Nay ông T yêu cầu bà N thanh T 20 chỉ vàng 24k, 10 triệu đồng tiền vốn và 12 triệu đồng tiền lãi.

Tại phiên tòa hôm nay: Ông T xác định vào thời điểm vay, bà N có làm biên nhận nợ. Mặt khác, ông T rút lại phần yêu cầu tính lãi suất đối với 10 chỉ vàng vay, chỉ yêu cầu bà N thanh T khoản vốn vay đối với 20 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn là bà N được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Tại phiên tòa, ông T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về phần tính lãi suất vàng vay. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu này của ông T.

[3] Vào thời điểm giao dịch, bà N có làm biên nhận nợ ông T 20 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm trả nợ, bà N không thực hiện cam kết. Mặt khác, căn cứ vào biên bản giải quyết do Ủy ban nhân dân xã Tân Bằng, huyện Thới Bình giải quyết ngày 30/8/2018, bà N cũng thừa nhận số nợ như ông T yêu cầu. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận giao dịch vay tài sản giữa các đương sự là có thật và hợp pháp.

[4] Sau khi cam kết thanh toán nợ theo biên nhận nợ cũng như biên bản hòa giải do Ủy ban nhân dân xã Tân Bằng giải quyết, phía bà N không thanh toán được số vàng và tiền nào cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ông T yêu cầu bà N thanh toán nợ là có cơ sở. Hội đồng xét xử chấp nhận buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông T 20 chỉ vàng 24k và 10 triệu đồng vốn vay.

[5] Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tính trên tổng số vàng và tiền phải thanh toán (giá vàng được xác định vào thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.640.000 đồng/chỉ vàng 24k).

[6] Phần ông T nộp tạm ứng án phí được nhận lại.

[7] Tại phiên tòa: Ông T có mặt, nên thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày tuyên án. Bà N vắng mặt, nên thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vắng mặt bà Lê Thị N.
2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc tính lãi suất đối với 10 chỉ vàng 24k vốn vay.
3. Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k vốn vay và 10.000.000 (mười triệu) đồng vốn vay.
4. Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp bà N không chịu thanh toán khoản tiền nói trên cho ông T, thì hàng tháng, bà N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Bà N phải chịu 4.140.000 đồng (bốn triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%.

6. Trả lại cho ông T khoản tiền nộp tạm ứng án phí 2.321.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005815 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành.

7. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nd huyện Thới Bình;
- Chi cục THA dân sự huyện Thới Bình;
- Phòng KTNV&THA TA nd tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Trọng Quế

Bản án số: 45/2020/DS-PT
Ngày: 14/5/2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* ông Nguyễn Minh Châu
ông Đoàn Ngọc Thiện

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Phan Thị Thùy Quyên – Cán bộ
Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên
tòa:*** ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Các ngày 11, 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2020/TLPT-DS ngày 13
tháng 02 năm 2020 về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, do bản án dân sự sơ
thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng
cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐ-PT ngày 17/4/2020, Quyết
định thay đổi người tiến hành tố tụng số 23/2020/QĐTĐ ngày 04/5/2020, giữa các
đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: số A, tổ A, ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn L, sinh năm 1962

Địa chỉ: đường P, khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
(vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền: ông Trịnh Đỗ H, sinh năm 1982

Địa chỉ: X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai (Theo Giấy ủy quyền lập ngày
18/12/2019). (có mặt)

3. *Người làm chứng:*

1/ Bà Nguyễn Thị Bạch T1, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp P, xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1972 + Bà Vũ Thị D, sinh năm 1974

Địa chỉ: ấp L, xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (đều vắng mặt)

Người kháng cáo: bị đơn Phạm Văn L.

NỘI D VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 07/10/2007, ông Phạm Văn L có mượn của ông 20 cây vàng (hai trăm chỉ) loại SJC để kinh doanh, có viết giấy biên nhận. Ông L hẹn tới ngày 30/11/2007 sẽ trả số vàng trên, nH không trả mà hẹn khất lần. Ông tới nhà rất nhiều lần yêu cầu trả nH tới nay ông L vẫn không trả. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải trả cho ông 20 cây vàng loại SJC, quy ra tiền là 740.000.000 đồng. Ông không biết Tòa án xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản hay đòi lại tài sản nH mục đích của ông là đòi lại 20 cây vàng đã cho mượn được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 ông T trình bày:

Trong giấy sang nhượng đất ngày 07/10/2007 giữa ông Phạm Văn L và ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị D, ông có ghi nội D “Tôi Trần Văn T hứa nếu sau này số đồ không xong hai bên mua bán không thành tôi phải hoàn lại cho chú T2 hai mươi cây vàng mà tôi đã cầm của chú T2” là do ông T2 bán phần đất này cho ông với giá 40 cây vàng; sau này ông tìm được người mua đất và có ý định bán lại với giá là 60 cây vàng, nên nói ông T2 ghi trong giấy sang nhượng đất là giá 60 cây vàng. Vì thế, ông mới ghi nội D trên. Nếu giao dịch không thành công thì ông sẽ trả lại cho ông T2 20 cây vàng. 20 cây vàng ghi trong giấy sang nhượng đất chính là 20 cây vàng ông cho ông L mượn để đặt cọc mua đất của ông T2, còn ông L có đặt cọc cho ông T2 hay không thì ông không biết. Ông L cũng đồng ý mua đất với giá là 60 cây vàng. Sau này các bên đã sang nhượng đất thành công, nH ông L không trả lại 20 cây vàng này cho ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xác định yêu cầu khởi kiện buộc ông L phải trả cho ông T 20 cây vàng loại vàng nhẫn 24K tương đương với số tiền 740.000.000 đồng (BL 79).

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phạm Văn L trình bày:

Ngày 07/10/2007, ông viết giấy biên nhận mượn của ông Trần Văn T 20 cây vàng, hẹn tới ngày 30/11/2007 sẽ trả. Thực tế ông không nhận vàng từ ông T nên không biết loại vàng gì. Ông T nói đã thay ông giao 20 cây vàng này để đặt cọc nhận chuyển nhượng các thửa đất số 6, 9 tờ bản đồ số 59 xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu của ông Nguyễn Văn T2 giá 60 cây vàng.

Ông viết giấy nhận nợ của ông T 20 cây vàng vào buổi sáng, 40 cây vàng còn lại ông trực tiếp giao cho ông T2 vào buổi chiều, không nhớ loại vàng gì. Ông T có giao 20 cây vàng cho ông T2 không thì ông không biết, nH giấy mua bán đất giữa ông và ông T2 ghi giá chuyển nhượng là 60 cây vàng. Sau này ông mới biết ông T2 chỉ chuyển nhượng đất với giá 40 cây vàng.

Ông đã trả cho ông T 10 cây vàng ngày 25/11/2007, và trả tiếp 10 cây vàng còn lại ngày 30/11/2007 tại thành phố Hồ Chí Minh, nH không lập giấy biên nhận và do tin tưởng bạn bè nên ông cũng không hỏi ông T về giấy biên nhận ông đã ghi trước đó. Những lần ông trả vàng đều có bà Nguyễn Thị Bạch T1, là bạn chung của

ông và ông T, đi cùng ông T chứng kiến và nhận vàng từ ông T sau khi ông giao vàng cho ông T, do ông T nói là vàng của bà T1 cho mượn. Ông không rõ trả loại vàng gì, nH là loại vàng nhẫn ông T đã đưa cho ông T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xác định ngày 07/10/2007 có mượn của ông T 20 cây vàng loại vàng nhẫn để bổ sung vốn kinh doanh, và ông T2 đã giao cho ông. Ông đã hoàn trả đầy đủ số vàng trên cho ông T trong hai lần, mỗi lần 10 cây vàng loại vàng nhẫn (không xác định loại vàng gì nH là loại vàng mà ông T đã cho mượn) tại thành phố Hồ Chí Minh, không làm giấy biên nhận trả vàng nH có ông T và bà Nguyễn Thị Bạch T1 chứng kiến. Giao dịch nhận chuyển nhượng đất giữa ông và ông T2 không liên quan gì đến số vàng ông vay của ông T. Trong giao dịch sang nhượng đất đó, ông nhận chuyển nhượng đất giá 60 cây vàng và đã trực tiếp đưa số vàng này cho ông T2.

Ông không đồng ý với T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

3. Ý kiến của người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Văn T2:

Năm 2007 ông sang nhượng cho ông Trần Văn T thửa đất theo giấy sang nhượng đất ngày 07/10/2007 giá 40 cây vàng. Khi làm giấy sang nhượng, ông T bảo ông viết giấy sang nhượng đất cho ông Phạm Văn L ghi giá 60 cây vàng. Ông L giao cho ông 40 cây vàng (loại vàng phổ biến trên thị trường, không biết loại vàng gì), còn 20 cây vàng ông L viết giấy nhận nợ với ông T. Ông T không đưa 20 cây vàng cho ông nên ông mới bắt ông T ghi là nếu hai bên mua bán không thành thì ông T phải trả lại cho ông 20 cây vàng để ông trả lại cho ông L.

Khi ông L đưa ông 40 cây vàng, ông L không biết ông bán đất giá 40 cây vàng, mãi sau này ông L mới biết. Ông giao dịch mua bán chủ yếu với ông T, còn việc ông L có biết mua đất của ông hay của ông T thì ông không biết.

Về 20 cây vàng các bên đang tranh chấp thì ông chỉ biết ngay hôm ông L giao vàng cho ông thì ông T có yêu cầu ông L viết giấy nhận nợ 20 cây vàng. Nội D giấy nhận nợ như thế nào ông không rõ. Hôm viết giấy có bà T1 cùng ở đó. Ông không biết ông L đã trả số vàng trên cho ông T chưa.

3.2. Bà Vũ Thị D trình bày trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 08/10/2019:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn T2. Việc giao dịch bán đất là giữa ông T2 với ông Phạm Văn L và ông Trần Văn T, nên bà không biết và không có ý kiến.

3.3. Bà Nguyễn Thị Bạch T1:

Bà là bạn bè quen biết với ông T và ông L. Khoảng năm 2007, 2008 ông T nói với bà là ông L mượn ông T 20 cây vàng để mua đất. Vì bà quen biết ông L trước nên ông T nhờ bà nhận đó là vàng của bà cho ông L vay (không nói loại vàng gì). Bà đồng ý. Bà không biết khi ông T cho ông L vay vàng có viết giấy gì không, cũng không biết ông T đã đưa vàng cho ông L chưa. Bà không trực tiếp giao vàng cho ông L. Ông T cũng không nói khi nào ông L trả nợ.

Sau này, ông T nhờ bà gọi điện thoại cho ông L đòi nợ giùm, gọi khi nào thì bà không nhớ. Bà nói với ông L: “số vàng ông T mượn của em cho anh mượn lo tiền đất, bây giờ anh lo lại cho em đi, em đang cần”. Ông L hẹn bà lên Thành phố Hồ Chí Minh để nhận vàng. Bà báo lại với ông T. Ông chờ bà lên Thành phố Hồ Chí Minh gặp ông L lấy vàng. Bà đã 2 lần gặp ông L, nhận vàng ông L trả, đưa lại cho ông T. Vì bà chỉ là người đòi giùm ông T nên bà không kiểm đếm, mà ông T là người kiểm vàng. Bà không rõ loại vàng ông L đưa trả. Ông L đã trả hết 20 cây vàng mượn của ông T để mua đất rồi, nH khi ông L giao vàng cho bà và ông T không làm giấy tờ gì cả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019, Tòa án nhân dân huyện L chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Phạm Văn L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, buộc ông Phạm Văn L phải trả lại cho ông Trần Văn T 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất do chậm thi hành án theo luật định.

Ngày 28/11/2019, ông L kháng cáo và ngày 11/12/2019 kháng cáo bổ sung yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận T bộ nội D kháng cáo của ông L, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của ông Trần Văn T bởi trong giấy biên nhận ngày 07/10/2007 do ông L ký tên đóng dấu với tư các Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải biển Linh Trung, khoản vay đó là khoản vay của công ty chứ không phải khoản vay của cá nhân ông L, nên ông L không có trách nhiệm trả; ông T không được quyền khởi kiện yêu cầu ông thanh T2.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và kháng cáo bổ sung; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội D: Giấy biên nhận vay 20 cây vàng của ông T do ông L lập ngày 07/10/2007 được coi là chứng cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T trong việc Đòi lại tài sản cho vay. Ông L khai đã trả vàng cho ông T nH không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho sự việc này. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L, giữ nguyên nội D quyết định như án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết

quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L đúng theo quy định pháp luật, và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:*

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Trần Văn T khởi kiện bị đơn Phạm Văn L yêu cầu giao trả 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007. Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L. Căn cứ các điểm b khoản 1 Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[1.2.] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa phúc thẩm, nh người làm chứng Nguyễn Thị Bạch T1, Nguyễn Văn T2, Vũ Thị D vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy lời khai những người này đã thể hiện rõ trong hồ sơ; việc họ vắng mặt không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, T diện vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2.] Về nội D vụ án:

Ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn L phải trả 20 cây vàng SJS đã vay tương đương 740.000.000 đồng, dựa trên chứng cứ là Giấy biên nhận ngày 07/10/2007 có chữ ký và thừa nhận của ông L. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông L phải thanh T2 cho ông T 740.000.000 đồng, tương đương giá trị 20 cây vàng 24K. Ông L kháng cáo yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án, vì việc vay vàng do ông thực hiện với tư cách Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải biển Linh Trung, trách nhiệm thanh T2 khoản vay thuộc về Công ty và hiện Công ty không còn tồn tại, bản thân ông không có trách nhiệm thanh T2 khoản vay vì không phải khoản vay của cá nhân ông; ông T không được quyền khởi kiện yêu cầu ông thanh T2.

[3.] *Về nguồn luật nội D áp dụng giải quyết vụ án:*

Hợp đồng vay tài sản theo giấy biên nhận vay mượn vàng giữa các bên được xác lập từ ngày 07/10/2007, ghi nhận thời hạn trả nợ ngày 30/11/2007, là thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực. Tuy vậy, giao dịch dân sự vẫn đang được thực hiện do nguyên đơn xác định bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh T2 theo

cam kết, có nội D và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết vụ án theo quy định về Điều khoản chuyển tiếp tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.] *Xét nội D giao dịch giữa các đương sự và yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L liên quan đến quan hệ giao dịch giữa ông với ông Trần Văn T:*

[4.1.] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn xác nhận các nội D sau:

Quan hệ giữa hai bên chỉ là quen biết bạn bè tại phòng tập gym, từ khi quen biết đến khi giao dịch chỉ khoảng 4 tháng. Giao dịch môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn L với vợ chồng ông Nguyễn Văn T2, bà Vũ Thị D và việc vay vàng giữa ông Phạm Văn L với ông Trần Văn T chỉ xuất hiện một lần duy nhất, không có lần nào khác; giữa các đương sự, ông T2, bà D, bà T1 không hề có mâu thuẫn gì; giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với ông T2, bà D do ông T môi giới đã hoàn thành.

[4.2.] Về thời gian, địa điểm, mục đích giao nhận vàng theo giấy biên nhận vay vàng lập ngày 07/10/2007:

[4.2.1.] Về diễn biến sự việc, lập giấy biên nhận vay vàng, cả nguyên đơn và bị đơn đều khai không thống nhất. Ông L lúc thì khai không nhận vàng, lúc thì khai có nhận vàng vay cho công ty bổ sung vốn kinh doanh chứ không phải vay với tư cách cá nhân. Ông L xác nhận có lần ông T gợi ý cho ông vay 20 cây vàng để đặt cọc nhận chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông T2 bà D, do ông T giới thiệu, và ông T báo lại đã giao 20 cây vàng đó cho ông T2 để đặt cọc mua đất cho ông. Ông L không rõ ông T có giao 20 cây vàng đặt cọc cho ông T2 hay không. Theo như ông T nói thì giá miếng đất ông T giới thiệu vợ chồng ông T2 bà D bán cho ông L là 60 cây vàng, ông T đã cho ông L vay 20 cây vàng bằng cách ông T ứng ra 20 cây vàng, thay ông L trực tiếp đặt cọc cho ông T2 để mua đất cho ông L. 40 cây vàng còn lại ông L trực tiếp giao cho ông T2 khi các bên lập giấy tờ mua bán đất.

[4.2.2.] Tại bản tự khai ngày 08/10/2019 (BL 59), ông T2 xác nhận, thực chất vợ chồng ông chỉ bán đất giá 40 cây vàng. Ông T đã yêu cầu ông L lập giấy tay xác nhận vay 20 cây vàng trong cùng ngày 07/10/2007 là ngày ông L giao 40 cây vàng và lập giấy tay mua bán đất với ông T2 bà D, hạn đến ngày 30/11/2007 trả đủ cho ông T. Theo ông L thì ông đã trả vàng cho ông T vào hai đợt: ngày 25/11/2007 và ngày 30/11/2007, mỗi lần 10 cây vàng, tại công ty của ông L ở Thành phố Hồ Chí Minh, lần nào cũng có sự chứng kiến của bà T1 là bạn chung của ông và ông T, NH sơ ý không lấy lại giấy biên nhận viết tay vay vàng, cũng không lập giấy tờ về việc giao trả vàng.

[4.2.3.] Ông T có lời khai không thống nhất. Tại Đơn khởi kiện và biên bản hòa giải ngày 10/7/2019 (BL 28, 29) ông khai vào chiều ngày 07/10/2007 có cho ông L vay 20 cây vàng SJC, địa điểm giao vàng tại Công ty của ông L trên thành phố Hồ Chí Minh và có làm giấy tay biên nhận việc vay vàng, thời hạn vay là 01 tháng. Sau đó ông khai lại địa điểm ông giao vàng cho ông L vay tại nhà ông ở xã Phước H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T lại

khai vàng ông cho ông L vay là loại vàng nhẫn Kim Tâm phổ biến trong giao dịch trên địa bàn huyện L.

[4.3.] Đối chiếu với mục đích vay vàng theo trình bày của đương sự:

[4.3.1.] Ông L khai tại Tòa án cấp sơ thẩm: ông vay vàng cho công ty để kinh doanh, không phải khoản vay cá nhân; bản thân ông đã trả 20 cây vàng cho ông T trong hai đợt: ngày 25/11/2007 và ngày 30/11/2007, tại công ty của ông ở Thành phố Hồ Chí Minh, có sự chứng kiến của bà T1, nH không lập giấy tờ về việc trả vàng, là vàng ông T kê thêm giá khi giới thiệu ông mua đất của ông T2.

[4.3.2.] Ông T ban đầu khởi kiện khai ông cho ông L vay vàng để bổ sung vốn kinh doanh, giao vàng tại cơ quan ông L ở Thành phố Hồ Chí Minh vào chiều ngày 07/10/2007. Sau khi ông T2 xuất trình giấy sang nhượng đất ngày 07/10/2007 có nội D ghi chú phía sau: “Tôi Trần Văn T hứa nếu sau này sổ đỏ không xong hai bên mua bán không thành tôi phải hoàn lại cho chú T2 hai mươi cây vàng mà tôi đã nhận của chú T2” thì ông T thay đổi lời khai. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2019 (BL 14) và tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác nhận chính ông đã viết nội D trên, ông cho ông L vay 20 cây vàng để mua đất của ông T2 bà D, còn ông L có đặt cọc vàng mua đất cho ông T2 hay không thì ông không biết. Bản thân ông đã được hưởng chênh lệch từ việc giới thiệu ông T2 bán đất cho ông L là 20 cây vàng, vì trước đó ông T2 nợ tiền ông, thống nhất chuyển thành tiền đặt cọc đất, ông tìm được người mua đất là ông L và đề nghị ông T2 lập giấy mua bán đất ghi giá mua bán là 60 cây vàng. Thực chất ông T2 chỉ bán đất giá 40 cây vàng, và ông được hưởng phần chênh lệch này. Ông T2 đã giao cho ông 20 cây vàng chênh lệch khoảng mấy ngày sau khi ông L giao đủ vàng mua bán đất cho ông T2 bà D và lập giấy mua bán đất ngày 07/10/2007.

[4.3.3.] Như vậy, đã có sự mâu thuẫn rất rõ trong các lời trình bày của ông T về thời gian, địa điểm, mục đích giao nhận vàng theo nội D giấy viết tay biên nhận vay vàng ông L lập ngày 07/10/2007 cho ông. Đó là: ông T giới thiệu ông L mua đất của ông T2 bà D, nên phải biết rõ ông L có đặt cọc mua đất cho ông T2 hay không, bởi việc các bên đặt cọc, thanh T2 là điều kiện để hoàn thành giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đồng thời là điều kiện để ông T được hưởng khoản vàng chênh lệch 20 cây vàng do môi giới chuyển nhượng thành công. Trong khi đó, tại bản tự khai ngày 08/10/2019 (BL 59) ông T2 xác nhận sang nhượng đất giá 40 cây vàng và cũng chỉ nhận 40 cây vàng tại nhà ông T do ông L giao, không có ai đặt cọc mua đất, giá bán đất chỉ là 40 cây vàng nH ông T yêu cầu ông lập giấy tay bán đất cho ông L giá 60 cây vàng, và ông L giao luôn 40 cây vàng mua đất một lần ngay ngày lập giấy tờ mua bán đất; đồng thời ông T yêu cầu ông L lập giấy biên nhận xác nhận nợ ông T 20 cây vàng ngay khi lập giấy tay mua bán đất và ông L giao 40 cây vàng mua đất cho ông, có mặt bà T1 chứng kiến ở tại nhà ông T. Ông T2 đã yêu cầu ông T viết vào sau tờ giấy mua bán đất nội D: nếu việc mua bán không thành thì ông T phải giao cho ông T2 20 cây vàng, và ông T2 giữ giấy này, đã xuất trình cho Tòa án; bởi lẽ ông T2 chỉ nhận 40 cây vàng mua bán đất từ ông L giao, nH ông T yêu cầu ông T2 lập giấy mua bán đất giá 60 cây vàng, và trong giấy mua bán đất bản

giao cho ông L giữ, thì ông T2 đã ghi thêm nội D: nếu mua bán không thành ông T2 phải trả lại cho ông L 60 cây vàng đã nhận.

[4.3.4.] Đối chiếu lời khai những người liên quan trong vụ án, xâu chuỗi sự việc một cách logic, cho thấy: trong việc ông T giới thiệu, môi giới ông T2, bà D chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông L, thì hoàn T không có việc đặt cọc, đúng như lời khai của ông T2. Điều này đồng nghĩa với việc ông T không hề giao 20 cây vàng cho ông T2 để đặt cọc thay cho ông L; cũng không giao 20 cây vàng cho ông L vay để đặt cọc mua đất của ông T2 bà D, như nội D giấy biên nhận vay nợ vàng lập ngày 07/10/2007 hiện ông T đang sử dụng làm chứng cứ khởi kiện đòi ông L thanh T2. Giấy sang nhượng đất và Giấy biên nhận vay vàng cùng lập trong ngày 07/10/2007, và ông T xác nhận rõ cho ông L vay vàng và lập Giấy biên nhận vay vàng vào buổi chiều. Điều này là vô lý bởi nếu ông T giao vàng cho ông L vay vào buổi chiều ngày 07/10/2007 thì việc đặt cọc cũng như việc chính thức lập giấy chuyển nhượng đất không thể diễn ra trước đó, nghĩa là việc đặt cọc và việc chính thức lập Giấy sang nhượng đất, ông L giao 40 cây vàng cho ông T2 đã cùng diễn ra trong chiều tối cùng ngày nên việc đặt cọc không có ý nghĩa trong quá trình chuyển nhượng. Lời xác nhận của ông T2 về việc không hề nhận vàng đặt cọc là có căn cứ, đúng với bản chất vụ việc.

[4.3.5.] Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định: ông L đã thanh T2 ngay một lần T bộ 40 cây vàng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T2 vào ngày 07/10/2007, và không có việc mấy ngày sau ông T2 giao lại 20 cây vàng chênh lệch cho ông T như ông T trình bày, vì ông T2 đã yêu cầu ông T ghi ngay nội D: “Tôi Trần Văn T hứa nêu sau này số đồ không xong hai bên mua bán không thành tôi phải hoàn lại cho chú T2 hai mươi cây vàng mà tôi đã nhận của chú T2” trong tờ Giấy sang nhượng đất lập ngày 07/10/2007 bởi ông T yêu cầu ông T2 ghi giá chuyển nhượng 60 cây vàng trong giấy tờ này; ông T2 chỉ nhận được 40 cây vàng do ông L giao, nH phải cam kết nếu việc mua bán không thành thì ông T2 phải trả cho ông L 60 cây vàng đã nhận. Đồng thời, ông T yêu cầu ông L lập giấy xác nhận nợ 20 cây vàng, chính là số vàng ông T được hưởng từ việc giới thiệu ông L nhận chuyển nhượng đất của ông T2, bà D.

[4.4.] Bản chất vụ việc được xác định và tóm tắt như sau:

Ông T2 chỉ chuyển nhượng đất giá 40 cây vàng và nhận đúng 40 cây vàng do ông L giao, nH lập Giấy chuyển nhượng đất giá 60 cây vàng theo yêu cầu của ông T, cam kết trả lại cho ông L 60 cây vàng đã nhận nếu mua bán không thành. Khoản chênh lệch 20 cây vàng phải trả nếu việc mua bán không thành này chính là khoản vàng ông T cam kết sẽ giao trả cho ông T2 như nội D xác nhận ông T viết phía sau Giấy chuyển nhượng đất ông T2 giữ, và cũng chính là khoản vàng 20 cây ông T yêu cầu ông L viết giấy Biên nhận vay nợ lập ngay trong cùng ngày 07/10/2007. Giữa các bên liên quan không hề giao nhận số vàng 20 cây này nên không ai rõ đó là loại vàng gì, bởi nó là số vàng ông T2 sẽ được hưởng từ việc giới thiệu ông L nhận chuyển nhượng đất của ông T2 bà D, và ông T yêu cầu ông L xác nhận dưới dạng giấy Biên nhận vay nợ vàng.

Theo quy định tại Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 2005, cũng chính là quy định tại Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: bên cho vay tài sản có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận; nếu sai phải bồi thường thiệt hại gây ra cho bên vay tài sản. Ông T khởi kiện về việc cho vay vàng NH lại không biết rõ mình đã cho ông L vay loại vàng gì, mâu thuẫn về địa điểm giao vàng trong lời khai, cũng không có chứng cứ nào thể hiện đã giao vàng vay cho ông L. Điều này càng khẳng định rõ sự thật khách quan trong vụ án là: hợp đồng vay tài sản (vàng) giữa ông T và ông L trong vụ án là hợp đồng giả cách, che giấu nội D giao dịch thực chất bên trong là hợp đồng dịch vụ môi giới mua bán đất; ông T giới thiệu ông L mua đất của ông T2 bà D, và hưởng L phí dịch vụ 20 cây vàng, yêu cầu ông L xác nhận và thanh T2 dưới dạng giấy Biên nhận vay 20 cây vàng; giấy Biên nhận vay 20 cây vàng do ông T yêu cầu ông L lập chứ thực chất ông T không hề giao vàng cho ông L. Ông T đã thông tin không đầy đủ, chính xác cho ông L về giá chuyển nhượng đất và phí dịch vụ phải trả cho ông trong việc giới thiệu ông L nhận chuyển nhượng đất của ông T2 bà D, dẫn đến việc nhầm lẫn của ông L trong việc lập Giấy biên nhận vay 20 cây vàng.

[4.5.] Như vậy, ông T khởi kiện đòi ông L trả lại 20 cây vàng chưa bao giờ giao nhận theo nội D giấy Biên nhận về bản chất là tranh chấp đòi thực hiện nghĩa vụ thanh T2 trong quan hệ pháp luật hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng đất.

[4.5.1.] Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Hợp đồng vay tài sản là chưa chính xác, chưa đúng bản chất vụ việc; bởi hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa thanh lý, ông T thông tin không đầy đủ về phí dịch vụ, dẫn đến việc các bên nhầm lẫn về đối tượng, nội D giao kết. Quyền sở hữu của ông T đối với số vàng 20 cây theo giấy Biên nhận vay vàng ông T đã yêu cầu ông L lập ngày 07/10/2007 không mặc nhiên được xác lập bởi các bên hoàn T không rõ về loại vàng khi lập giấy tờ xác nhận, không thuộc trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu và không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, hợp nhất năm 2011 và hướng dẫn của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung, khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.5.2.] Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là Hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi đối chiếu các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự năm 2005, hướng dẫn của Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 về Điều khoản chuyển tiếp, áp dụng các quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp trong vụ án.

[4.5.3.] Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 2 năm, Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 3 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và L ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy thời điểm vi phạm hợp

đồng là ngày 30/11/2007 nH đến năm 2019 nguyên đơn mới khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, tại bản tự khai ngày 17/6/2019 (BL 22, 23), ông L yêu cầu áp dụng thời hiệu giải quyết vụ án, nH cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng vì xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là đòi lại tài sản trong Hợp đồng vay tài sản, như phân tích đã nêu ở trên là không chính xác.

[4.6.] Mặt khác, xét về nội D quan hệ giữa các đương sự trong vụ án:

Ông T khởi kiện đòi ông L thanh T2 20 cây vàng 24K xác định theo Giấy biên nhận vay vàng do ông L lập ngày 07/10/2007. Theo đó, hai người quen biết khi tập chung phòng tập gym ở huyện L khoảng 04 tháng trước ngày lập giấy tờ về việc vay vàng không lãi suất, hẹn đến ngày 30/11/2007 hoàn trả đầy đủ. Hai bên đều không xác định được loại vàng giao nhận cho vay là loại vàng gì cụ thể, ông T khai mâu thuẫn về loại vàng, địa điểm giao vàng, mục đích của việc vay vàng. Như trình bày của ông T, đến hẹn ông L không trả vàng cho ông như đã hứa. Ông cũng không đòi ông L thanh T2 số vàng này, dù 2 năm sau đó, vào năm 2009 hai người có gặp lại khi cùng chung thực hiện dự án mở quán cafe. Mãi đến năm 2019, tức là 12 năm sau, ông mới khởi kiện yêu cầu ông L trả vàng. Và dù giá vàng 24K theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm là 40.800.000 đồng/cây vàng 24K, nH ông chỉ yêu cầu ông L thanh T2 740.000.000 đồng tương đương 20 cây vàng 24K, theo mức giá 37.000.000 đồng/cây vàng 24K. Tức là, dù chỉ là mối quan hệ bạn bè thân sơ, sau 12 năm cho vay 20 cây vàng không lấy lãi và không đòi khi có cơ hội giáp mặt, nay ông T khởi kiện đòi lại tài sản, tiếp tục chấp nhận chịu lỗ thêm khoảng 76.000.000 đồng nữa. Còn ông L khai đã trả vàng cho ông T thành hai lần trong thời hạn như đã hứa, có sự chứng kiến của bà T1 là bạn chung của cả hai người, và bà T1 cũng xác nhận điều này. Suy luận logic cho thấy, dù ông L không cung cấp được chứng cứ về việc đã trả vàng cho ông T, nH lời khai của ông L phù hợp hơn trong T bộ diễn biến vụ việc. Những lời khai của ông T chứa đựng nhiều mâu thuẫn, khó xảy ra trong thực tế nên yêu cầu khởi kiện của ông T không có cơ sở để chấp nhận.

[5.] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận T bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông L phải trả cho ông T 740.000.000 đồng tương đương 20 cây vàng 24K trong quan hệ pháp luật Đòi lại tài sản trong hợp đồng vay tài sản (vàng), như phân tích ở trên là không có căn cứ, không xét đúng bản chất vụ việc.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, áp dụng các Điều 463, 513, 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 hủy án sơ thẩm, đình chỉ việc giải quyết vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh T2 trong Hợp đồng dịch vụ môi giới chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[6.] *Về án phí:* Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho nguyên đơn Trần Văn T; bị đơn Phạm Văn L kháng cáo không phải chịu án dân sự phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phạm Văn L; hủy bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và đình chỉ giải quyết vụ án “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo thụ lý của Tòa án nhân dân huyện L, thực chất là “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 270, 271, 273, 293, 147, 148; khoản 2 Điều 229; điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 513, các điểm b, d khoản 1 Điều 688, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L và đình chỉ giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa nguyên đơn ông Trần Văn T và bị đơn ông Phạm Văn L, trong việc ông Trần Văn T yêu cầu ông Phạm Văn L phải trả 20 cây vàng loại 24K được quy ra thành tiền là 740.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) theo nội D giấy Biên nhận ngày 07/10/2007.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông Trần Văn T 16.800.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai thu số 0009491 ngày 10/5/2019.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn L không phải nộp.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn L 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai thu số 0002610 ngày 02/12/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/5/2020).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa –

- Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân huyện L;
 - Viện Kiểm sát nhân dân huyện L;
 - Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
 - Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.

Trần Minh Bắc

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2018/DSPT
Ngày: 16 - 01- 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hải

Các Thẩm phán: + Ông Đỗ Ngọc Định

+ Ông Nguyễn Thanh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Khánh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Lệ Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2016/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2016/DSST ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2017/QĐPT ngày 12/12/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn* : Bà Phan Thị D, sinh năm: 1947 (Có mặt).

Trú tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh K, địa chỉ tại: Tổ 46, KV9, phường Đ, Tp.Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 10 năm 2016). (Có mặt).

- *Bị đơn* : Ông Đặng Xuân T1, sinh năm: 1972 (Có mặt).

Bà Bùi Thị Y, sinh năm: 1977 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* :

+ Ông Đặng C, sinh năm: 1930 (Vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1938 (Vắng mặt).

+ Bà Võ Thị T, sinh năm: 1973 (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Ông C, Bà L và Bà T: Ông Đặng Xuân V, địa chỉ tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 12 năm 2016).

+ Ông Đặng Xuân V, sinh năm: 1969 (Có mặt).

+ Ông Đặng Xuân P, sinh năm: 1977 (Có mặt).

+ Ông Đỗ Văn T, sinh năm: 1972 (Có mặt).

+ Bà Đặng Thị Kim K, sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của Bà Đặng Thị Kim K: Ông Đỗ Văn T, địa chỉ tại: Thôn D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2018).

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị D là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2009 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị D trình bày:*

Ngày 20/9/2008 (âm lịch) Bà D cho vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y vay 10 lượng vàng SJC để kinh doanh, mua bán. Khi vay, có viết giấy vay vàng đứng tên người vay gồm: Ông Đặng C, Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y. Ông C có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên: hộ Ông Đặng C, giấy vay vàng có chữ ký của Ông C, Ông T1 và bà Y. Thời hạn vay là 06 tháng tính từ ngày 20/9/2008 (âm lịch). Lãi suất do các bên tự thỏa thuận. Việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có sự đồng ý của Bà Nguyễn Thị L là vợ Ông Đặng C. Từ đó đến nay, vợ chồng Ông T1, Bà Y chưa trả vàng gốc và lãi cho Bà D. Nay Bà D yêu cầu vợ chồng Ông T1, Bà Y và vợ chồng Ông C, Bà L trả cho bà 10 lượng vàng SJC (gốc) và tính lãi theo quy định pháp luật.

- *Tại các bản khai ngày 18/4/2011 và các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trình bày:* vào ngày 20/9/2008 (âm lịch) vợ chồng ông bà có vay của bà Phan Thị D 10 lượng vàng SJC, với lãi suất 2 chỉ vàng 24K một tháng. Khi vay có viết giấy vay vàng và có thế chấp 1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C (cha Ông T1). Hiện nay Ông T1, Bà Y đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Kim Sơn nên chưa trả 10 lượng vàng gốc và lãi cho Bà D. Khi nào chấp hành xong hình phạt về địa phương làm ăn thì Ông T1, Bà Y sẽ trả hết nợ cho Bà D.

- *Tại bản khai ngày 13/06/2009, bản khai ngày 05/8/2009 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L cùng với người đại diện theo ủy quyền*

của Ông C, Bà L Ông Đặng Xuân V trình bày: Vợ chồng Ông C, Bà L không có vay vàng của bà Phan Thị D, cũng không thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Ông Đặng C để bảo đảm cho vợ chồng Ông T1, Bà Y vay vàng. Chữ ký “C” ở cuối giấy vay vàng ngày 20/9/2008 do Bà D cung cấp không phải là chữ ký của Ông C. Vì vậy, Ông C, Bà L không chấp nhận trả vàng theo yêu cầu của Bà D. Ngoài ra, Ông C, Bà L yêu cầu Bà D phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Ông Đặng C.

- Tại bản khai ngày 28/10/2014, ngày 18/5/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi liên quan Ông Đặng Xuân V và Ông Đặng Xuân P trình bày: Ông V và Ông P là con của Ông C, Bà L và có tên trong sổ hộ khẩu do Ông Đặng C làm chủ hộ. Cha mẹ các ông đã già yếu sống nhờ vào các con và trợ cấp xã hội. Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y vay vàng của bà Phan Thị D để kinh doanh không có liên quan gì đến cha mẹ Ông V, Ông P và hộ gia đình các ông. Việc Ông T1 tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình Ông Đặng C thế chấp cho Bà D để vay vàng mà không được sự đồng ý của cha mẹ và các thành viên trong hộ là việc làm sai trái. Vì vậy, Ông V và Ông P yêu cầu Bà D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình các ông.

- Tại bản khai ngày 22/6/2016, người có quyền lợi liên quan Bà Võ Thị T trình bày: Vào năm 1996 cha chồng bà là Ông Đặng C đã cho vợ chồng Bà T (chồng Bà T là Ông Đặng Xuân V) một thửa đất gần sát vách nhà Bà D ở thị trấn B để xây dựng nhà ở, nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đầu năm 2009, vợ chồng Ông T1, Bà Y đã lên lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C thế chấp cho bà Phan Thị D để vay vàng, không có sự đồng ý của vợ chồng Bà T. Nay Bà T yêu cầu Bà D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C.

- Tại bản khai ngày 22/6/2016, người có quyền lợi liên quan là vợ chồng bà Đặng Kim Khánh và Ông Đỗ Văn T2 trình bày: Vào năm 1994, Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L (là cha mẹ Bà K) cho vợ chồng Bà K một mảnh đất tại thị trấn B để xây dựng nhà ở. Hiện tại cha mẹ Bà K chưa làm thủ tục sang tên. Sau đó, vợ chồng Ông T1, Bà Y đã lên lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C thế chấp cho bà Phan Thị D để vay vàng, không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Nay Bà K và Ông T2 yêu cầu Bà D trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông Đặng C.

**/- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2016/DSST ngày 23/08/2016, Tòa án nhân dân huyện P, đã quyết định:*

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/12/2009. Tuyên xử:

- Buộc vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị D 10 (Mười) lượng vàng SJC.

- Bác yêu cầu tính lãi cho vay vàng của bà Phan Thị D.

- Bác yêu cầu của bà Phan Thị D đòi vợ chồng Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L liên đới cùng vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trả vàng cho bà.

- Buộc bà Phan Thị D trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00061...QSDĐ/... ngày 15/12/2003 của UBND huyện P cho hộ Ông Đặng C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định, về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chấp hành bản án và thông báo quyền kháng cáo của đương sự.

**/- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2016 bà Phan Thị D có đơn kháng cáo bản án số 59/2016/DSST ngày 23/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện P và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ.*

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu xác định về trình tự, thủ tục Tòa án thực hiện trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của bà Phan Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị Y hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Kim Sơn nên có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Đặng C, Bà Nguyễn Thị L và Bà Võ Thị T có giấy ủy quyền cho Ông Đặng Xuân V tham gia phiên tòa; Bà Đặng Thị Kim K ủy quyền cho chồng là Ông Đỗ Văn T2 tham gia phiên tòa nên tòa đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà Phan Thị D vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tòa buộc vợ chồng Ông Đặng C và vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 phải trả lại cho bà số vàng đã vay là 10 lượng vàng SJC và yêu cầu tính lãi theo quy định. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Ngày 20/9/2008 (âm lịch) bà Phan Thị D có cho Ông Đặng Xuân T1 và vợ là Bà Bùi Thị Y vay 10 lượng vàng SJC, hai bên có viết giấy nhận nợ, có chữ ký của vợ chồng Ông T1 và Ông C, có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ông Đặng C đứng tên chủ hộ. Bà Phan Thị D yêu cầu buộc vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và vợ chồng Ông Đặng C cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà cả gốc và lãi; trong khi đó vợ chồng Ông T1 chấp nhận nợ Bà D 10 lượng vàng SJC và khi nào chấp hành hình phạt tù xong về làm ăn sẽ trả, còn Ông C cho rằng chữ ký trong giấy nhận nợ đề ngày 20/9/2008 (al) không phải là chữ ký của ông, việc thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do tự ý vợ chồng Ông T1 lén lấy đi thế chấp, vợ chồng ông không biết nên không chấp nhận cùng vợ chồng Ông T1 trả nợ

cho Bà D. Tại cấp sơ thẩm, Bà D yêu cầu giám định chữ ký của Ông Đặng C trên cơ sở mẫu chữ ký của Ông C trong quá trình giải quyết tại Tòa và Hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất giữa Ông Đặng C với Ông Đặng Xuân T1 được lưu giữ tại Phòng tư pháp huyện P do Tòa thu thập theo yêu cầu của Bà D. Cấp sơ thẩm đã làm thủ tục trưng cầu giám định, tại các Công văn trả lời số 114/KTGĐTL ngày 17/9/2013 và 34/KTGĐTL ngày 21/3/2014 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Định khước từ giám định vì lý do mẫu chữ ký so sánh của Ông Đặng C trên các tài liệu mẫu so sánh không ổn định, đặc điểm chữ ký thể hiện không rõ ràng và thời gian ký cách xa với chữ ký cần giám định. Không chấp nhận kết quả trên, Bà D yêu cầu giám định lại; cấp sơ thẩm tiếp tục yêu cầu Phân viện khoa học hình sự - Bộ công an tại Đà Nẵng thực hiện giám định; tại kết luận số 242/C54C ngày 28/5/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Đà Nẵng kết luận: “Chữ ký “C” dưới mục “cha” trên “giấy vay vàng”, đề ngày 20/9/2008 AL (ký hiệu A) với chữ ký đứng tên Đặng C trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) có dạng chữ viết thường, đơn giản. Các chữ ký trên tài liệu mẫu thể hiện sau sự việc xảy ra, không thể hiện các đặc điểm riêng để truy nguyên. Không đủ cơ sở truy nguyên người ký”. Tại cấp phúc thẩm Bà D tiếp tục có đơn yêu cầu giám định chữ ký Ông Đặng C, theo yêu cầu của Bà D cấp phúc thẩm tiếp tục thu thập chữ ký của Ông Đặng C tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P và có Quyết định trưng cầu giám định chữ ký của Ông Đặng C. Ngày 27/4/2017 Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Định có Công văn trả lời số 81/PC45 cho biết các tài liệu mẫu so sánh chưa thể hiện được tính ổn định cao, thời gian viết cách xa so với tài liệu cần giám định, chưa đủ cơ sở để kết luận truy nguyên. Do đó, Phòng kỹ thuật hình sự – Công an tỉnh Bình Định khước từ yêu cầu giám định và đề nghị cung cấp tài liệu mẫu so sánh phải ổn định, có thời gian viết trước hoặc sau 03 năm so với tài liệu cần giám định, có ít nhất 01 mẫu có cùng thời gian viết với tài liệu cần giám định. Số lượng mẫu cung cấp ít nhất là 03 mẫu đạt yêu cầu. Cấp phúc thẩm đã thông báo cho Bà D biết nội dung trả lời của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Định và ngày 19/5/2017 Bà D có đơn xin hoãn phiên tòa 03 tháng để thu thập cung cấp thêm chứng cứ chứng minh sự liên quan của Ông Đặng C, nhưng Bà D không cấp chứng cứ gì mới. Ngày 16/8/2017 Bà D lại có đơn yêu cầu Viện khoa học hình sự - Bộ Công an tiến hành giám định theo các mẫu đã được cấp phúc thẩm thu thập. Ngày 22/11/2017 Viện khoa học hình sự - Bộ Công an có Kết luận giám định số 398/C54-P5 thông báo kết quả giám định: Những người có mẫu chữ ký, chữ viết gửi đến giám định trên các tài liệu ký hiệu từ M1 đến M6 không ký và viết ra chữ ký dạng chữ viết “c” dưới mục “cha” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A. Như vậy, qua kết quả giám định không có cơ sở để xác định chữ ký “C” trong giấy vay vàng ngày 20/9/2008 (al) là chữ ký của Ông Đặng C nên việc cấp sơ thẩm chỉ buộc Ông Đặng Xuân T1 cùng vợ là Bà Bùi Thị Y có nghĩa vụ trả nợ cho bà Phan Thị D 10 lương vàng SJC và bác khiếu nại của Bà D buộc vợ chồng Ông Đặng C cùng liên đới trả nợ là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của Bà D về việc yêu cầu tính lãi số vàng đã cho vay: Xét thấy, tại điểm 5 phần I Thông tư liên tịch số 01/1997/TTLT ngày 19/6/1997 của Bộ tài chính – Bộ tư pháp – VKSND tối cao – TAND tối cao về việc hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản quy định: Trong trường hợp đối tượng hợp đồng vay tài sản là vàng, thì lãi suất chỉ được chấp nhận khi Ngân hàng Nhà nước có quy định..., kể từ ngày Bà D cho vay vàng đến nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không có văn bản nào quy định về lãi suất cho vay vàng, việc Bà D yêu cầu tính lãi số vàng đã cho vay là không có căn cứ nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của Bà D là có căn cứ.

[3] Ông T1 tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Ông C đem thế chấp vay vàng của Bà D không được sự đồng ý của vợ chồng Ông C và các thành viên trong gia đình Ông C. Đồng thời, nếu có sự thỏa thuận giữa các bên trong việc thế chấp thì Hợp đồng thế chấp phải được lập thành văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự, nhưng trong trường hợp này Ông T1 chỉ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mục đích để làm tin khi vay vàng nên cấp sơ thẩm buộc Bà D phải hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00061/QSDĐ được UBND huyện P cấp ngày 15/12/2003 cho hộ Ông Đặng C là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên cấp phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà Phan Thị D không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về chi phí giám định: Ngoài việc Bà D phải chịu chi phí giám định tại cấp sơ thẩm, Bà D còn phải chịu 5.000.000đồng tiền chi phí giám định do Viện khoa học hình sự - Bộ Công an tiến hành.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị D phải chịu.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/12/2009.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm

1/ Buộc Ông Đặng Xuân T1 và vợ là Bà Bùi Thị Y phải có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị D 10 (Mười) lượng vàng SJC.

2/ Bác yêu cầu tính lãi cho cho vay vàng của bà Phan Thị D.

3/ Bác yêu cầu của bà Phan Thị D đòi vợ chồng Ông Đặng C và Bà Nguyễn Thị L liên đới cùng vợ chồng Ông Đặng Xuân T1 và Bà Bùi Thị Y trả vàng cho bà.

4/ Buộc bà Phan Thị D trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X348306 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00061...QSDĐ/... ngày 15/12/2003 của UBND huyện P cho hộ Ông Đặng C.

5/ Về án phí:

5.1 Án phí Dân sự sơ thẩm: Buộc Ông Đặng Xuân T1 và vợ là Bà Bùi Thị Y phải chịu 18.300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phan Thị D 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 5232 ngày 03/6/2009 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P.

5.2 Án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị D phải chịu 200.000đồng án phí Dân sự phúc thẩm. Được trừ 200.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0000231 ngày 06/9/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P.

6/ Về chi phí giám định:

6.1 Bà Phan Thị D phải chịu 1.000.000đồng (theo phiếu thu số 19 ngày 28/5/2014 của Phân Viện kỹ thuật hình sự Đà Nẵng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định 2.000.000đồng bà Phan Thị D đã nộp theo phiếu thu tiền số 01 ngày 01/8/2013 và phiếu thu 1.000.000đồng số 01 ngày 04/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện P. Bà Phan Thị D đã được Tòa án hoàn trả xong 2.000.000đồng tiền chênh lệch chi phí giám định theo giấy nhận tiền ngày 21/6/2016 của bà Phan Thị D.

6.2 Bà Phan Thị D phải chịu 5.000.000đồng tiền chi phí giám định theo Phiếu thu ngày 20/11/2017 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an (Số tiền này Bà D đã nộp xong).

7/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

Lê Xuân Hải

Bản án số: 289/2023/DS-PT
Ngày 17/8/2023
V/v Đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Nhữn.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Ngọc Yến.

Ông Trần Trọng Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 tháng 7, ngày 10 và ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2023 về việc “Đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Thị Q, sinh năm 1967; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 28/11/2022).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số C, ấp Đ, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Thân Trung Đ- Công ty L.L.A thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị M.

(Bà Q và Luật sư Đ có mặt, bà M xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2022 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Phạm Thị N do bà Võ Thị Q đại diện trình bày:

Ngày 18/6/1996 bà N có cho bà Nguyễn Thị M mượn 10 chỉ vàng 24K. Bà N nhiều lần yêu cầu bà M hoàn trả số vàng này nhưng bà M không trả. Năm 2021 bà N có khởi kiện bà M tại Tòa án để yêu cầu bà M trả số vàng trên nhưng sau đó bà N rút yêu cầu khởi kiện để các bên tự thỏa thuận. Nay bà N yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả 10 chỉ vàng 24K.

Bị đơn bà Nguyễn Thị M vắng mặt trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An đã áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N tranh chấp đòi tài sản với bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Phạm Thị N số vàng 10 (mười) chỉ vàng 24kara bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương tại thời điểm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền 2.775.000đ (Hai triệu, bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 04 tháng 5 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Luật sư Thân Trung Đ trình bày: Do vụ án có nhiều tình tiết phức tạp và mâu thuẫn nhau như việc bà N làm đơn khởi kiện theo giấy mượn vàng ngày 18/9/1997 nhưng cấp sơ thẩm cho rằng đó là số nợ mượn ngày 18/6/1996. Nếu theo giấy nợ ngày 18/9/1997 theo đơn kiện thì vụ án này có liên quan đến bà Nguyễn Thị T là mẹ của bà M hiện đã chết, nhưng chưa cung cấp được giấy chứng tử và cấp sơ thẩm chưa đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T vào tham gia tố tụng, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N hoặc hủy án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ trả lại 10 chỉ vàng 24K đã mượn vào ngày 18/9/1997 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy ghi nợ số vàng 10 chỉ vàng 24K ngày 18/6/1996 do bà N cung cấp để giải quyết chấp nhận yêu cầu của bà N là chưa phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự có cung cấp được giấy nợ 10 chỉ vàng 24K khác ghi ngày 18/9/1997 nhưng theo nội dung giấy mượn vàng trên thể hiện người cho mượn là bà Phạm Thị N, người mượn là bà Nguyễn Thị T (mẹ của bà M), còn bà M là bên đứng ra để mượn cho bà T và các bên thỏa thuận nếu mẹ tôi (tức là bà T) không trả tôi (tức bà M) sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật, điều này hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của bà Q đã thừa nhận trong biên bản hòa giải ngày 30/11/2021, ngày 15/6/2022 trong vụ án thụ lý số 94/2020/TLST-DS ngày 13/7/2020 là bà M chỉ đứng ra vay giùm cho bà T; do đó chứng tỏ rằng khoản vay trên bà T là người mượn tiền, còn bà M là người đứng ra bảo lãnh khoản nợ của bà T. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ vấn đề này, dẫn đến không đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng.

Xét thấy, đối với khoản nợ trên thì trách nhiệm bảo lãnh của bà M đã thể hiện rõ trong nội dung giấy ghi nợ ngày 18/9/1997 rằng nếu bà T không trả được nợ thì sẽ làm phát sinh trách nhiệm trả nợ của bà M. Tuy nhiên, việc bà T đã trả cho bà N được bao nhiêu, trả đủ số vàng trên hay chưa? thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ được vấn đề này; đồng thời những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T do chưa được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án nên không thể thực hiện được quyền chứng minh của mình; điều này còn ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định số vàng mà bà T còn nợ chưa trả, từ đó có cơ sở vững chắc để buộc bà M phải có nghĩa vụ liên đới trả đối với số nợ còn lại. Mặt khác, theo như lời trình bày của bà Q đại diện cho bà N tại phiên tòa phúc thẩm khai nhận còn có nhiều điểm mâu thuẫn liên quan đến giấy nợ ngày 18/6/1996 và giấy mượn ngày 18/9/1997; việc bà Q xác nhận 02 giấy nợ trên là cùng một khoản nợ nhưng các khoản tiền, vàng đã được trả tiếp theo sau ngày ghi nợ 18/6/1996 là trả cho khoản nợ nào và 41 gia lúa tài nguyên trong giấy nợ này đã trả rồi được gạch bỏ nhưng trong giấy mượn ngày 18/9/1997 vẫn được tiếp tục ghi nhận lại thì bà Q cũng không lý giải được và bà cũng không rõ về vấn đề này.

Do vụ án có vi phạm về thủ tục tố tụng và nội dung của vụ án còn nhiều vấn đề chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập làm rõ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cần thiết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 5 năm 2023, bà Nguyễn Thị M kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bà Nguyễn Thị M có đơn xin được xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vàng còn nợ là 10 chỉ vàng 24K. Nguyên đơn có cung cấp giấy nợ ngày 18/6/1996 có nội dung: “Tôi Nguyễn Thị M có mượn 10 chỉ vàng 24K ngày 18/6/96” có chữ ký của bà M. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổng đạt cho bà M thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Trong các văn bản này Tòa án đã nêu rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp nhưng bà M không có ý kiến phản đối gì. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Vì vậy, có căn cứ xác định hiện bà M còn nợ số vàng của bà N.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà M kháng cáo và tiếp tục xin vắng mặt. Tại phiên tòa có Luật sư Thân Trung Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà M cũng thừa nhận giấy mượn vàng ngày 18/9/1997 là do bà M ký tên, còn tờ giấy tập học sinh có ghi nội dung: “ Tôi Nguyễn Thị M có mượn 10 chỉ vàng 24k ngày

18/6/96â...” bà M cũng ký tên người mượn và tại phiên tòa Luật sư Đ cũng thừa nhận chữ ký của bà M, nhưng tờ giấy này không ghi ngày tháng. Thấy rằng, đây chỉ là tờ giấy xác nhận nợ của bà M đối với chủ nợ là bà N về những khoản nợ nào đã trả rồi thì gạch ngang bằng bút bis màu xanh, còn khoản nợ nào chưa trả thì không gạch như khoảng nợ 10 chỉ vàng nêu trên. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện của bà N ghi số vàng trên bà M nợ theo giấy nợ ngày 18/9/1997 bà Q cho rằng do ghi nhầm và khẳng định việc khởi kiện theo xác nhận nợ ngày 18/6/1996. Mặc dù đơn khởi kiện của bà N cũng như nhận định của án sơ thẩm không thống nhất về ngày mượn vàng của bà M, theo giấy nợ ngày 18/9/1997 và giấy xác nhận mượn vàng vào ngày 18/6/1996 thì các giấy tờ nêu trên cũng chỉ được xác định là chứng cứ, còn người bị kiện cũng là bà M và đối tượng để khởi kiện cũng là 10 chỉ vàng 24k bà M đều ký tên mượn, bà Q xác định 02 giấy nợ trên cùng chung một số nợ là 10 chỉ vàng 24k chứ không phải hai khoản nợ riêng. Mặc khác xác định nội dung giấy mượn vàng ngày 18/9/1997 thì bà T là mẹ của bà M cũng không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì bà M là người ký giấy nợ và mượn vàng để về đưa cho mẹ bà nuôi vịt thì bà M phải chịu trách nhiệm nếu như có tranh chấp về giấy nợ này. Do đó cấp sơ thẩm căn cứ vào việc xác nhận nợ của bà M là ngày 18/6/1996 bà M có mượn của bà N 10 chỉ vàng 24k, nhưng không có căn cứ để cho rằng bà M đã trả rồi và bà N khởi kiện yêu cầu trả là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà M.

Lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa Hội đồng xét xử không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên bà M phải chịu.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N tranh chấp đòi tài sản với bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Phạm Thị N số vàng 10 (mười) chỉ vàng 24kara bằng hiện vật hoặc bằng tiền tương đương tại thời điểm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền 2.775.000đ (Hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3. Về áp phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Nguyễn Thị M đã nộp theo biên lai thu số 0003302 ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T sang án phí phải thi hành.

4. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Nhữ

Bản án số: 42/2018/DS-PT

Ngày: 20 – 3 – 2018

“*V/v Tranh chấp đòi lại tài sản (vàng)*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đức Khải

Ông Phạm Hùng Nuôi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Sạch - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2016/TLPT-DS, ngày 04 tháng 11 năm 2016, về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản (vàng)*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2016/DS-ST, ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 304/2017/QĐ-PT, ngày 27 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị C (T), sinh năm 1946 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Kiên Thu H, sinh năm 1953 (*có mặt*).

2.2 Ông Tống Văn N, sinh năm 1953 (*vắng mặt*).

Cùng địa chỉ: Số 145, ấp T, xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*** Luật sư Trần Vĩnh K – Văn phòng Luật sư Hoàng K – Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: 175/6 Nguyễn Văn L, khóm 3, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (*có mặt*).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Kiên Thu H, Tống Văn N

NỘI DUNG VỤ ÁN

* ***Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Thị C trình bày:*** Vào năm 2001, bà có cho vợ chồng ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H vay 10 lượng vàng 24, thỏa thuận lãi suất là 03 ly/tháng/chỉ. Khoảng 10 ngày sau, ông N và bà H có trả cho bà được 02 lượng vàng

24K, còn nợ lại 08 lượng vàng 24K. Đến ngày 25/11/2001, ông N và bà H vay thêm 05 chỉ vàng 24K. Đến ngày 22/7/2002, ông N và bà H vay thêm 02 lượng vàng 24K. Tổng cộng 03 lần vay là 10 lượng 05 chỉ vàng 24K. Lúc vay, ông N và bà H không có làm biên nhận, nhưng đến ngày 08/9/2005, hai bên có đối chiếu lại số nợ thì bà H có ghi lên tờ giấy carô và ký tên thể hiện còn nợ của bà 09 lượng 04 chỉ 05 phân 02 ly vàng 24K, cụ thể bà H ghi “*mùng 8 tháng 9 – 2005, còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 09 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n*”. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông N và bà H trả số nợ trên nhưng ông N, bà H nói là không có khả năng trả. Đến ngày 13/02/2009, bà đã gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L, huyện M giải quyết. Đến ngày 26/3/2010, Ủy ban nhân dân xã L mời hai bên để hòa giải thì bà H, ông N thừa nhận còn thiếu vàng của bà nhưng không đồng ý trả với lý do không có khả năng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N, bà H trả cho bà số vàng làm tròn là 09 lượng 04 chỉ vàng 24K.

* *Bị đơn bà Kiên Thu H trình bày:* Bà thừa nhận có vay của bà C nhưng không đúng như bà C trình bày, bà chỉ vay của bà C tổng cộng là 05 lượng 06 chỉ vàng 24K, bắt đầu vay là vào năm 1997, vay nhiều lần, nhưng bà không nhớ bao nhiêu lần và mỗi lần vay bao nhiêu, lúc vay thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả, nếu bà có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu, tính đến năm 2005 thì bà đã trả cho bà C 15 lượng 02 chỉ vàng 24K (tính cả vốn, lời). Như vậy, bà đã trả hết nợ cho bà C. Bà là người trực tiếp vay và nhận vàng của bà C và bà cũng trực tiếp trả vàng cho bà C. Ngoài ra, chồng bà là ông Tống Văn N là người trực tiếp chứng kiến việc bà trả cho bà C hết nợ vào năm 2005. Còn chữ viết và chữ ký trong tờ giấy carô do bà C cung cấp cho Tòa án với nội dung “*mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, Hà (ký tên), 3 n, 3 n*” không phải là chữ viết và chữ ký của bà. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà C thì bà không đồng ý.

* *Bị đơn Tống Văn N trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C. Vì ông không có trực tiếp vay vàng của bà C, nhưng ông biết vợ ông là bà Kiên Thu H có vay của bà C. Bà H vay tổng cộng 05 lượng 06 chỉ vàng 24K. Bắt đầu vay là từ năm 1997, vay nhiều lần nhưng ông không biết cụ thể bao nhiêu. Tính đến năm 2005, bà H đã trả cho bà C 15 lượng 02 chỉ vàng 24K cả vốn và lãi, bà H đã trả nợ hết cho bà C, hiện nay không còn thiếu nữa. Chữ viết “3 n” trong tờ giấy có nội dung “*mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n*” không phải là của ông.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 27/2016/DS-ST, ngày 22/9/2016 đã quyết định: Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Khoản 2 Điều 91, Điều 161, Điều 162; Điểm b, đ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C. Buộc các bị đơn ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H trả cho nguyên đơn bà Trần Thị C 09 lượng 04 chỉ vàng 24K, loại 9,8 tuổi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 12/10/2016, bị đơn bà Kiên Thu H, ông Tống Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại số vàng 09 lượng 04; và xem xét miễn giảm số tiền án phí 16.845.740 đồng mà bị đơn phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng: Nguyên đơn khởi kiện đòi lại tài sản là vàng, bị đơn chỉ thừa nhận có vay 05 lượng 06 chỉ vàng 24K, nguyên đơn chưa chứng minh được việc giao số tài sản cho vay gốc là bao nhiêu. Thời điểm giao dịch là vào năm 2001, thời điểm chốt nợ năm 2005 là hai bên tự tính không phù hợp với quy định của pháp luật, vì giao dịch vàng không được tính lãi. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên nhận 08/9/2005 để giải quyết là không đúng theo quy định của pháp luật. Cho nên yêu cầu Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà Kiên Thu H có yêu cầu giám định đối với chữ ký “c” trong biên nhận nợ ngày 23/12/2003. Xét thấy việc giám định theo yêu cầu của bà H trong biên nhận nợ ngày 23/12/2003 không nhằm phục vụ cho việc chứng minh cho việc giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của nguyên đơn theo biên nhận ngày 08/9/2005. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin giám định của bà Kiên Thu H.

Tại phiên tòa ông Tống Văn N vắng mặt lần thứ hai không có đơn xin xét xử vắng mặt, không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc vì trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tống Văn N.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét kháng cáo của bà Kiên Thu H về yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu các bị đơn bà Kiên Thu H, ông Tống Văn N phải trả cho bà số vàng 09 lượng 04 chỉ vàng 24K. Với chứng cứ mà bà C cung cấp là cuốn sổ tay nhỏ giấy carô bên trong có nội dung “mùng 8 tháng 9 –

2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n”. Theo bà C, chữ viết và chữ ký là của bà Kiên Thu H.

Theo bà Kiên Thu H, ông Tống Văn N cho rằng vợ chồng bà không có vay số vàng như bà C trình bày và không đồng ý trả số vàng nêu trên. Với lý do, bà H chỉ vay 05 lượng 06 chỉ vàng 24 và đã trả hết số vàng này cho bà C. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H thừa nhận toàn bộ chữ viết và chữ ký trên cuốn sổ tay nhỏ giấy carô bên trong có nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n” là do bà viết và ký.

Xét thấy, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ năm phân 2 ly, H (ký tên), 3 n, 3 n” (BL 19). Theo bản kết luận giám định số 68/PC54-GĐ ngày 13/4/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận:

“Chữ viết trong cuốn sổ nhỏ giấy carô từ dòng 1 đến 8, có nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ - năm phân 2 ly, H ký tên đề chữ 3 n, 3 n” phía dưới (dòng 8) trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Kiên Thu H trong các tài liệu mẫu so sánh giám định (ký hiệu M01, M04 và M09) là: Chữ do cùng một người viết ra.

Chữ ký ở vị trí thứ 2, dòng 7, sau chữ “H” trong cuốn sổ nhỏ giấy carô có nội dung “mùng 8 tháng 9 – 2005 còn thiếu chín cây bốn chỉ năm phân hai ly, 9 cây 4 chỉ - năm phân 2 ly, H ký tên đề chữ 3 n” (dòng 7) tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký của Kiên Thu H trong các tài liệu mẫu so sánh giám định (ký hiệu M01 đến M08) là: Chữ do cùng một người ký ra”.

Như vậy qua kết luận của cơ quan chức năng xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là chữ viết và chữ ký của các bị đơn thể hiện vào ngày 08 tháng 9 năm 2005 các bị đơn là bà H và ông N có vay và còn thiếu của nguyên đơn 9 (chín) cây, 4 (bốn) chỉ, 5 (năm) phân 2 (hai) ly vàng 24 Kara chưa trả. Kết luận giám định này phù hợp với biên bản hòa giải ngày 26/3/2010 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, phù hợp với lời thừa nhận của bà H tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà C là có cơ sở.

Đối với phần trình bày của bà H, ông N cho rằng bà H chỉ vay của bà C là 05 lượng 06 chỉ vàng 24 vào năm 1997, sau khi vay bà H đã trả cho bà C được 15 lượng 02 chỉ vàng (tính cả vốn, lãi) nên hiện nay vợ chồng bà không còn nợ vàng của bà C. Để chứng minh cho phần trình bày này, bà H, ông N cung cấp cho Tòa án tờ “Biên nhận nợ” lập ngày 23 tháng 12 năm 2003 có nội dung thể hiện bà Kiên Thu H đã trả tất cả 16 cây 4 chỉ 5 phân 4 ly vàng cho chủ nợ là bà T (Ba T) và còn nợ lại 11 cây 4 chỉ. Sau đó bà H, ông N có yêu cầu trưng cầu giám định đối với chữ viết và chữ ký trên tờ biên nhận này có phải là của bà C không. Tại kết luận số 2292/C54B ngày 29/8/2017 của Phân viện khoa học hình sự tại TP Hồ Chí Minh kết luận: Không kết luận được chữ viết “Vợ T”, “Phạm Văn T” trên “Biên nhận” đề ngày 23/12/2003 (ký hiệu A) so với mẫu chữ viết đứng tên Trần Thị C (T) trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M7) có phải do cùng một người viết ra hay không”.

Từ kết luận của cơ quan chức năng đối với chứng cứ mà các bị đơn là bà H, ông N cung cấp không đủ cơ sở để xác định việc bà H, ông N đã trả cho bà C số vàng như bà trình bày. Ngoài ra bà H và ông N không cung cấp được chứng cứ nào khác

thể hiện bà đã trả số vàng 15 lượng 2 chỉ như bà trình bày; hơn nữa nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà H và ông N trả số vàng theo biên nhận mà bà H và ông N ký vào ngày 08/9/2005 tức là thời điểm sau hai năm so với chứng cứ do bà H và ông N cung cấp (ngày 23/12/2003). Do đó không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày của bà H và ông N. Cho nên, toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Kiên Thu H là không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tống Văn N.

Từ những nhận định và phân tích trên thấy rằng quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có sở sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của vị Luật sư tham gia bảo vệ cho các bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên. Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự thì bà H và ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của ông Tống Văn N.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Kiên Thu H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2016/DS-ST, ngày 22/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Phần quyết định được giữ nguyên như sau:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C. Buộc các bị đơn ông Tống Văn N, bà Kiên Thu H trả cho nguyên đơn bà Trần Thị C 09 lượng 04 chỉ vàng 24K, loại 9,8 tuổi”; Hoặc giá trị tương đương bằng tiền Việt Nam đồng (VND) tại thời điểm thi hành án.

Các phần khác của án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Án phí phúc thẩm: Bà Kiên Thu H và ông Tống Văn N mỗi người phải chịu 200.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0001950 (bà Kiên Thu H), số 0001951 (ông Tống Văn N), cùng ngày 14/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Bà Kiên Thu H và ông Tống Văn N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu (TDS – HS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Khánh Hùng